Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-01-26 14:51:17 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 40 Ngày 22 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC

12-12-2025 - Lệnh số 74/2025/L-CTN về việc công bố Luật 4

QUỐC HỘI

10-12-2025 - Luật số 134/2025/QH15 luật Trí tuệ nhân tạo 5

CHỦ TỊCH NƯỚC

12-12-2025 - Lệnh số 75/2025/L-CTN về việc công bố Luật 25

QUỐC HỘI

10-12-2025 - Luật số 131/2025/QH15 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 26

CHỦ TỊCH NƯỚC

12-12-2025 - Lệnh số 76/2025/L-CTN về việc công bố Luật 51

QUỐC HỘI

10-12-2025 - Luật số 133/2025/QH15 luật Công nghệ cao 52

CHỦ TỊCH NƯỚC

12-12-2025 - Lệnh số 77/2025/L-CTN về việc công bố Luật 80

QUỐC HỘI

10-12-2025 - Luật số 132/2025/QH15 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng 81

CHỦ TỊCH NƯỚC

12-12-2025 - Lệnh số 78/2025/L-CTN về việc công bố Luật 89

QUỐC HỘI

10-12-2025 - Luật số 136/2025/QH15 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo 90

CHỦ TỊCH NƯỚC

12-12-2025 - Lệnh số 79/2025/L-CTN về việc công bố Luật 101

QUỐC HỘI

10-12-2025 - Luật số 126/2025/QH15 luật Báo chí 102

CHỦ TỊCH NƯỚC

Số: 74/2025/L-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Trí tuệ nhân tạo

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

QUỐC HỘI

Luật số: 134/2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Trí tuệ nhân tạo.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo (sau đây gọi là hoạt động trí tuệ nhân tạo); quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có liên quan và quản lý nhà nước đối với hoạt động trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam.

2. Hoạt động trí tuệ nhân tạo chỉ phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, cơ yếu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào hoạt động trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Trí tuệ nhân tạo* là việc thực hiện bằng điện tử các năng lực trí tuệ của con người, bao gồm học tập, suy luận, nhận thức, phán đoán và hiểu ngôn ngữ tự nhiên.

2. *Hệ thống trí tuệ nhân tạo* là hệ thống dựa trên máy, được thiết kế để thực hiện các năng lực trí tuệ nhân tạo với các mức độ tự chủ khác nhau, có khả năng tự thích nghi sau khi được triển khai; căn cứ vào các mục tiêu được xác định rõ ràng hoặc được hình thành một cách ngầm định, hệ thống suy luận từ dữ liệu đầu vào để tạo ra các đầu ra như dự đoán, nội dung, khuyến nghị hoặc quyết định có thể gây ảnh hưởng tới môi trường vật lý hoặc môi trường số.

3. *Nhà phát triển* là tổ chức, cá nhân thực hiện việc thiết kế, xây dựng, huấn luyện, kiểm thử hoặc tinh chỉnh toàn bộ hoặc một phần mô hình, thuật toán hoặc hệ thống trí tuệ nhân tạo và có quyền kiểm soát trực tiếp đối với phương pháp kỹ thuật, dữ liệu huấn luyện hoặc tham số mô hình.

4. *Nhà cung cấp* là tổ chức, cá nhân đưa hệ thống trí tuệ nhân tạo ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng dưới tên, thương hiệu hoặc nhãn hiệu của mình, không phụ

thuộc hệ thống đó do họ tự phát triển hay được phát triển bởi bên thứ ba.

5. *Bên triển khai* là tổ chức, cá nhân sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc phạm vi kiểm soát của mình trong hoạt động nghề nghiệp, thương mại hoặc cung cấp dịch vụ; không bao gồm trường hợp sử dụng cho mục đích cá nhân, phi thương mại.

6. *Người sử dụng* là tổ chức, cá nhân trực tiếp tương tác với hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc sử dụng kết quả đầu ra của hệ thống đó.

7. *Người bị ảnh hưởng* là tổ chức, cá nhân bị tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp, tính mạng, sức khỏe, tài sản, uy tín hoặc cơ hội tiếp cận dịch vụ do việc triển khai hoặc do kết quả đầu ra của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

8. *Sự cố nghiêm trọng* là sự kiện xảy ra trong hoạt động của hệ thống trí tuệ nhân tạo, gây ra hoặc có nguy cơ gây ra thiệt hại đáng kể đến tính mạng, sức khỏe, quyền con người, tài sản, an ninh mạng, trật tự công cộng, môi trường hoặc làm gián đoạn hoạt động của hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động trí tuệ nhân tạo

1. Lấy con người làm trung tâm; bảo đảm quyền con người, quyền riêng tư, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và an ninh quốc gia; tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

2. Trí tuệ nhân tạo phục vụ con người, không thay thế thẩm quyền và trách nhiệm của con người. Bảo đảm duy trì sự kiểm soát và khả năng can thiệp của con người đối với mọi quyết định và hành vi của hệ thống trí tuệ nhân tạo; an toàn hệ thống, an ninh dữ liệu và bảo mật thông tin; khả năng kiểm tra và giám sát quá trình phát triển và vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo.

3. Bảo đảm công bằng, minh bạch, không thiên lệch, không phân biệt đối xử và không gây hại cho con người hoặc xã hội; tuân thủ chuẩn mực đạo đức và giá trị văn hóa Việt Nam; thực hiện trách nhiệm giải trình về các quyết định và hệ quả của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

4. Thúc đẩy phát triển trí tuệ nhân tạo xanh, bao trùm và bền vững; khuyến khích phát triển và ứng dụng các công nghệ trí tuệ nhân tạo theo hướng sử dụng hiệu quả năng lượng, tiết kiệm tài nguyên và giảm tác động tiêu cực đến môi trường.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động trí tuệ nhân tạo

1. Có chính sách phát triển trí tuệ nhân tạo để trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững đất nước.

2. Khuyến khích thử nghiệm công nghệ có kiểm soát; áp dụng biện pháp quản lý tương xứng với mức độ rủi ro và khuyến khích cơ chế tự nguyện tuân thủ.

3. Có chính sách bảo đảm quyền và tạo điều kiện tiếp cận, học tập và thụ hưởng lợi ích từ trí tuệ nhân tạo của tổ chức, cá nhân; khuyến khích phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ an sinh xã hội, hỗ trợ người khuyết tật, người nghèo, người dân tộc thiểu số để thu hẹp khoảng cách số; bảo tồn, phát huy và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

4. Ưu tiên đầu tư và huy động nguồn lực xã hội để phát triển hạ tầng dữ liệu, hạ tầng tính toán, trí tuệ nhân tạo an toàn, nguồn nhân lực chất lượng cao và các nền tảng trí tuệ nhân tạo dùng chung mang tính chiến lược quốc gia.

5. Ưu tiên ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động quản lý, điều hành, cung cấp dịch vụ công, hỗ trợ ra quyết định của cơ quan nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả, tính minh bạch, chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; khuyến khích ứng dụng rộng rãi trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội nhằm nâng cao năng suất, chất lượng dịch vụ và hiệu quả quản lý.

6. Khuyến khích các tổ chức, mạng lưới và sáng kiến xã hội thúc đẩy an toàn, đạo đức, tin cậy và xây dựng niềm tin xã hội trong phát triển trí tuệ nhân tạo.

7. Thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động của doanh nghiệp và các lĩnh vực kinh tế - xã hội trọng điểm; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; khuyến khích hợp tác công tư.

8. Chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế; tham gia xây dựng và định hình chuẩn mực, khung quản trị toàn cầu; bảo đảm lợi ích và chủ quyền quốc gia trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

Điều 6. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các ngành, lĩnh vực

1. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các ngành, lĩnh vực phải tuân thủ nguyên tắc quản lý rủi ro theo quy định của Luật này và phù hợp với pháp luật có liên quan.

2. Đối với các lĩnh vực thiết yếu có tác động trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của con người hoặc trật tự, an toàn xã hội, việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo phải được quản lý rủi ro ở mức độ chặt chẽ hơn, phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực, trong đó bao gồm một số lĩnh vực sau đây:

a) Lĩnh vực y tế: bảo đảm an toàn cho người bệnh; độ tin cậy trong điều kiện sử dụng thực tế; bảo vệ dữ liệu về sức khỏe theo quy định của pháp luật;

b) Lĩnh vực giáo dục: bảo đảm phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và sự phát triển của người học; phòng ngừa rủi ro trong đánh giá, phân loại và tác động đến người học; bảo đảm an toàn dữ liệu và quyền riêng tư.

3. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động nghiên cứu khoa học phải bảo đảm tuân thủ đạo đức nghiên cứu, liêm chính khoa học và phòng ngừa hành vi gian lận, đạo văn trong quá trình nghiên cứu và công bố kết quả.

4. Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình quy định chi tiết yêu cầu về an toàn, quản lý rủi ro và điều kiện triển khai đối với việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong ngành, lĩnh vực quản lý, bảo đảm phù hợp với quy định của Luật này.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng, chiếm đoạt hệ thống trí tuệ nhân tạo để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Phát triển, cung cấp, triển khai hoặc sử dụng các hệ thống trí tuệ nhân tạo nhằm mục đích sau đây:

a) Thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của luật;

b) Sử dụng yếu tố giả mạo hoặc mô phỏng người, sự kiện thật để lừa dối hoặc thao túng nhận thức, hành vi của con người một cách có chủ đích và có hệ thống, gây tổn hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của con người;

c) Lợi dụng điểm yếu của nhóm người dễ bị tổn thương, bao gồm trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số hoặc người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi để gây tổn hại cho chính họ hoặc người khác;

d) Tạo ra hoặc phổ biến nội dung giả mạo có khả năng gây nguy hại nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

3. Thu thập, xử lý hoặc sử dụng dữ liệu để phát triển, huấn luyện, kiểm thử hoặc vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo trái với quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ và an ninh mạng.

4. Cản trở, vô hiệu hóa hoặc làm sai lệch cơ chế giám sát, can thiệp và kiểm soát của con người đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của Luật này.

5. Che giấu thông tin bắt buộc phải công khai, minh bạch hoặc giải trình; tẩy xóa, làm sai lệch các thông tin, nhãn, cảnh báo bắt buộc trong hoạt động trí tuệ nhân tạo.

6. Lợi dụng hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, đánh giá hoặc kiểm định hệ thống trí tuệ nhân tạo để thực hiện hành vi trái quy định của luật.

Điều 8. Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo và Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo là nền tảng số được thiết lập nhằm hỗ trợ việc tiếp nhận, đăng ký tham gia thử nghiệm có kiểm soát; tiếp nhận thông báo kết quả phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo, báo cáo sự cố nghiêm trọng và báo cáo định kỳ; công khai thông tin về hệ thống trí tuệ nhân tạo, kết quả đánh giá sự phù hợp, kết quả xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và kết nối các chương trình hỗ trợ, quỹ, hạ tầng, dữ liệu dùng chung.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo được xây dựng, quản lý thống nhất để phục vụ quản lý, giám sát và công khai thông tin về hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật.

3. Việc công khai, kết nối và chia sẻ dữ liệu trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo và Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo phải bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và dữ liệu cá nhân.

4. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế vận hành, quản lý, khai thác Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo.

Chương II
PHÂN LOẠI VÀ QUẢN LÝ HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO THEO RỦI RO

Điều 9. Phân loại mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo được phân loại theo các mức độ rủi ro sau đây:

a) Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao là hệ thống có thể gây thiệt hại đáng kể đến tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, an ninh quốc gia;

b) Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình là hệ thống có khả năng gây nhầm lẫn, tác động hoặc thao túng người sử dụng do không nhận biết được chủ thể tương tác là hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc nội dung do hệ thống tạo ra;

c) Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro thấp là hệ thống không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Việc phân loại rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo được xác định trên cơ sở các tiêu chí về mức độ tác động đến quyền con người, an toàn, an ninh; lĩnh vực sử dụng của hệ thống, đặc biệt là lĩnh vực thiết yếu hoặc liên quan trực tiếp đến lợi ích công cộng; phạm vi người sử dụng và quy mô ảnh hưởng của hệ thống.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Phân loại và thông báo hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Nhà cung cấp tự phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo trước khi đưa vào sử dụng. Hệ thống được phân loại là rủi ro trung bình hoặc rủi ro cao phải có hồ sơ phân loại kèm theo.

2. Bên triển khai được kế thừa kết quả phân loại của nhà cung cấp và có trách nhiệm bảo đảm an toàn, nguyên vẹn của hệ thống trong quá trình sử dụng; trường hợp sửa đổi, tích hợp hoặc thay đổi chức năng làm phát sinh rủi ro mới hoặc rủi ro cao hơn thì phối hợp nhà cung cấp thực hiện phân loại lại.

3. Đối với hệ thống được phân loại là rủi ro trung bình hoặc rủi ro cao, nhà cung cấp phải thông báo kết quả phân loại cho Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo trước khi đưa vào sử dụng. Khuyến khích tổ chức, cá nhân phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro thấp công khai thông tin cơ bản của hệ thống nhằm tăng tính minh bạch.

4. Trường hợp chưa xác định được mức độ rủi ro, nhà cung cấp được đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về phân loại trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật.

5. Việc kiểm tra, giám sát được thực hiện theo mức độ rủi ro của hệ thống:

a) Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao được kiểm tra định kỳ hoặc khi có dấu hiệu vi phạm;

b) Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình được giám sát thông qua báo cáo, kiểm tra chọn mẫu hoặc đánh giá của tổ chức độc lập;

c) Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro thấp được theo dõi, kiểm tra khi có sự cố, phản ánh hoặc khi cần bảo đảm an toàn, không làm phát sinh nghĩa vụ không cần thiết cho tổ chức, cá nhân.

6. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, giám sát quy định tại khoản 5 Điều này, khi phát hiện sai lệch hoặc khai báo không trung thực, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tái phân loại, bổ sung hồ sơ hoặc tạm dừng việc sử dụng, đồng thời xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung cần thông báo, trình tự, thủ tục thông báo và hướng dẫn kỹ thuật về phân loại rủi ro.

Điều 11. Trách nhiệm minh bạch

1. Nhà cung cấp bảo đảm hệ thống trí tuệ nhân tạo tương tác trực tiếp với con người được thiết kế và vận hành để người sử dụng nhận biết khi đang tương tác với hệ thống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Nhà cung cấp bảo đảm các nội dung âm thanh, hình ảnh, video do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra được đánh dấu ở định dạng máy đọc theo quy định của Chính phủ.

3. Bên triển khai có trách nhiệm thông báo rõ ràng khi cung cấp ra công cộng văn bản, âm thanh, hình ảnh, video được tạo ra hoặc chỉnh sửa bằng hệ thống trí tuệ nhân tạo nếu nội dung đó có khả năng gây nhầm lẫn về tính xác thực của sự kiện, nhân vật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Bên triển khai có trách nhiệm bảo đảm âm thanh, hình ảnh, video được tạo ra hoặc chỉnh sửa bằng hệ thống trí tuệ nhân tạo nhằm mô phỏng, giả lập ngoại hình, giọng nói của người thật hoặc tái hiện sự kiện thực tế phải được gắn nhãn dễ nhận biết để phân biệt với nội dung thật.

Đối với sản phẩm là tác phẩm điện ảnh, nghệ thuật hoặc sáng tạo, việc gắn nhãn quy định tại khoản này được thực hiện theo phương thức phù hợp, bảo đảm không làm cản trở việc hiển thị, trình diễn hoặc thưởng thức tác phẩm.

5. Nhà cung cấp và bên triển khai có trách nhiệm duy trì thông tin minh bạch theo quy định tại Điều này trong suốt quá trình cung cấp hệ thống, sản phẩm hoặc nội dung cho người sử dụng.

6. Chính phủ quy định chi tiết hình thức thông báo, gắn nhãn.

Điều 12. Trách nhiệm quản lý và xử lý sự cố trí tuệ nhân tạo

1. Nhà phát triển, nhà cung cấp, bên triển khai và người sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh, độ tin cậy và kịp thời phát hiện, khắc phục sự cố có khả năng gây tổn hại đến con người, tài sản, dữ liệu hoặc trật tự xã hội.

2. Khi hệ thống trí tuệ nhân tạo xảy ra sự cố nghiêm trọng, nhà phát triển, nhà cung cấp, bên triển khai, người sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm sau đây:

a) Nhà phát triển, nhà cung cấp phải khẩn trương áp dụng biện pháp kỹ thuật để khắc phục, tạm dừng hoặc thu hồi hệ thống, đồng thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền;

b) Bên triển khai và người sử dụng có nghĩa vụ ghi nhận, thông báo kịp thời sự cố và phối hợp trong quá trình khắc phục.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, xác minh và hướng dẫn xử lý sự cố; khi cần thiết, có quyền yêu cầu tạm dừng, thu hồi hoặc đánh giá lại hệ thống trí tuệ nhân tạo.

4. Báo cáo và xử lý sự cố được thực hiện qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo.

5. Chính phủ quy định việc báo cáo và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phù hợp với mức độ nghiêm trọng của sự cố và phạm vi ảnh hưởng của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

Điều 13. Đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải được đánh giá sự phù hợp theo quy định của Luật này trước khi đưa vào sử dụng hoặc khi có thay đổi đáng kể trong quá trình sử dụng. Trường hợp có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hệ thống trí tuệ nhân tạo thì còn phải thực hiện đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Đánh giá sự phù hợp là việc xác nhận hệ thống trí tuệ nhân tạo đáp ứng các yêu cầu tại Điều 14 của Luật này và được thực hiện như sau:

a) Đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao thuộc danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo phải chứng nhận sự phù hợp trước khi đưa vào sử dụng: việc đánh giá được thực hiện bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được đăng ký hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật;

b) Đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao khác: nhà cung cấp tự đánh giá sự phù hợp hoặc thuê tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được đăng ký hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật.

3. Kết quả đánh giá sự phù hợp là điều kiện để hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao được phép đưa vào sử dụng; tổ chức, cá nhân có hệ thống đã được đánh giá sự phù hợp có trách nhiệm duy trì sự phù hợp và công khai thông tin theo quy định của Chính phủ, là căn cứ để thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định tại Điều 10 của Luật này.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao, bao gồm danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo phải chứng nhận sự phù hợp trước khi đưa vào sử dụng.

5. Tổ chức đánh giá sự phù hợp, kiểm định hệ thống trí tuệ nhân tạo phải bảo đảm tính độc lập, có đủ năng lực kỹ thuật theo quy định và chịu sự giám sát định kỳ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 14. Quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao

1. Nhà cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao có trách nhiệm sau đây:

a) Thiết lập và duy trì biện pháp quản lý rủi ro và thường xuyên rà soát khi hệ thống có thay đổi đáng kể hoặc phát sinh rủi ro mới;

b) Quản trị dữ liệu huấn luyện, kiểm thử và vận hành bảo đảm chất lượng trong phạm vi khả năng kỹ thuật và phù hợp với mục đích sử dụng của hệ thống;

c) Lập, cập nhật, lưu giữ hồ sơ kỹ thuật và nhật ký hoạt động ở mức cần thiết cho việc đánh giá sự phù hợp và kiểm tra sau khi đưa vào sử dụng; cung cấp các thông tin này cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo nguyên tắc cần thiết, tương xứng với mục đích kiểm tra và không làm lộ bí mật kinh doanh;

d) Thiết kế hệ thống bảo đảm khả năng giám sát và can thiệp của con người đối với hệ thống;

đ) Thực hiện nghĩa vụ minh bạch và xử lý sự cố theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này;

e) Thực hiện trách nhiệm giải trình đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mục đích sử dụng, nguyên lý hoạt động ở mức mô tả chức năng, loại dữ liệu đầu vào chủ yếu, biện pháp quản lý và kiểm soát rủi ro cùng các nội dung cần thiết phục vụ thanh tra, kiểm tra; cung cấp cho người sử dụng và người bị ảnh hưởng các thông tin công khai ở mức mô tả chức năng, cách thức vận hành và cảnh báo rủi ro để bảo đảm an toàn trong sử dụng. Việc giải trình và cung cấp thông tin không được yêu cầu tiết lộ mã nguồn, thuật toán chi tiết, bộ tham số hoặc thông tin thuộc bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ;

g) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và bên triển khai trong kiểm tra, đánh giá, hậu kiểm và khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống.

2. Bên triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao có trách nhiệm sau đây:

a) Vận hành và giám sát hệ thống đúng mục đích, phạm vi và mức độ rủi ro đã được phân loại, không làm phát sinh rủi ro mới hoặc rủi ro cao hơn;

b) Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu và khả năng can thiệp của con người trong quá trình sử dụng;

c) Duy trì việc tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về trí tuệ nhân tạo trong quá trình vận hành hệ thống;

d) Thực hiện nghĩa vụ minh bạch và xử lý sự cố theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này;

đ) Thực hiện trách nhiệm giải trình đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc vận hành hệ thống, biện pháp kiểm soát rủi ro, xử lý sự cố và các nội dung cần thiết phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra; cung cấp cho người sử dụng và người bị ảnh hưởng các thông tin công khai ở mức mô tả chức năng, cách thức vận hành và cảnh báo rủi ro nhằm bảo đảm an toàn trong sử dụng;

e) Phối hợp với nhà cung cấp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong kiểm tra, đánh giá, hậu kiểm và khắc phục sự cố.

3. Người sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao có trách nhiệm tuân thủ quy trình vận hành, hướng dẫn kỹ thuật và các biện pháp bảo đảm an toàn; không can thiệp trái phép làm thay đổi tính năng của hệ thống; thông báo kịp thời các sự cố phát sinh cho bên triển khai.

4. Việc giải trình phải phù hợp với khả năng kỹ thuật của hệ thống, không làm lộ bí mật kinh doanh theo quy định của pháp luật.

5. Khuyến khích nhà cung cấp, bên triển khai tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự hoặc áp dụng biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ phù hợp khác để kịp thời khắc phục sự cố và bồi thường thiệt hại.

6. Nhà cung cấp nước ngoài có hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao được cung cấp tại Việt Nam phải có đầu mối liên hệ hợp pháp tại Việt Nam; trường hợp hệ thống thuộc diện bắt buộc chứng nhận sự phù hợp trước khi đưa vào sử dụng, phải có hiện diện thương mại hoặc đại diện được ủy quyền tại Việt Nam.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình và thấp

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình được quản lý như sau:

a) Nhà cung cấp và bên triển khai phải bảo đảm minh bạch theo quy định tại Điều 11 của Luật này;

b) Nhà cung cấp có trách nhiệm giải trình về mục đích sử dụng, nguyên lý hoạt động ở mức mô tả chức năng, dữ liệu đầu vào chủ yếu và biện pháp quản lý rủi ro, an toàn của hệ thống khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra hoặc khi có dấu hiệu rủi ro hoặc sự cố; việc giải trình không yêu cầu tiết lộ mã nguồn, thuật toán chi tiết, bộ tham số hoặc bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ;

c) Bên triển khai có trách nhiệm giải trình về việc vận hành, kiểm soát rủi ro, xử lý sự cố và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thanh tra, kiểm tra hoặc xử lý sự cố;

d) Người sử dụng có trách nhiệm tuân thủ quy định về thông báo, gắn nhãn hệ thống trí tuệ nhân tạo.

2. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro thấp được quản lý như sau:

a) Nhà cung cấp có trách nhiệm giải trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

b) Bên triển khai có trách nhiệm giải trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

c) Người sử dụng có quyền khai thác, sử dụng hệ thống cho các mục đích

hợp pháp và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động sử dụng của mình.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình và thấp áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật về trí tuệ nhân tạo.

Chương III
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ BẢO ĐẢM CHỦ QUYỀN TRÍ TUỆ NHÂN TẠO QUỐC GIA

Điều 16. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia

1. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia là hạ tầng chiến lược, bao gồm hạ tầng do Nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức xã hội đầu tư; được phát triển như một hệ sinh thái thống nhất, mở, an toàn, có khả năng kết nối, chia sẻ và mở rộng, bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

2. Nhà nước giữ vai trò định hướng, điều phối và bảo đảm năng lực hạ tầng phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia; khuyến khích doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức xã hội đầu tư, xây dựng và chia sẻ hạ tầng; tăng cường hợp tác công tư trong phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo.

3. Nhà nước đầu tư, xây dựng và vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo cung cấp như dịch vụ công, phục vụ nghiên cứu, phát triển, quản lý nhà nước và hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, bao gồm: năng lực tính toán và dữ liệu dùng chung; nền tảng huấn luyện, kiểm thử và môi trường thử nghiệm; mô hình nền tảng, mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số; các thành phần hạ tầng khác.

4. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia do Nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức xã hội đầu tư được kết nối, chia sẻ và khai thác theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn, an ninh và bảo vệ dữ liệu.

5. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo quan trọng trong các lĩnh vực thiết yếu theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành phải được triển khai trên hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia để bảo đảm an toàn, an ninh và khả năng kiểm soát.

6. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế điều phối, chia sẻ, ưu đãi và biện pháp thúc đẩy phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia, phù hợp từng giai đoạn và yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh quốc gia.

Điều 17. Cơ sở dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo

1. Cơ sở dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo là thành phần quan trọng của hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia, bao gồm Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ sở dữ liệu của tổ chức, cá nhân, được tạo lập, quản lý và khai thác phục vụ huấn luyện, kiểm thử, đánh giá và phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và sở hữu trí tuệ.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo do Nhà nước đầu tư, xây dựng và vận hành tại Trung tâm dữ liệu quốc gia; được tổ chức theo nguyên tắc mở, an toàn, có kiểm soát, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, khả năng kết nối và khai thác; bao

gồm dữ liệu mở, dữ liệu mở có điều kiện và dữ liệu thương mại theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp được xây dựng, cập nhật và kết nối thống nhất với Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo; bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dữ liệu và an toàn thông tin.

4. Cơ sở dữ liệu của tổ chức, cá nhân phục vụ trí tuệ nhân tạo được khuyến khích chia sẻ với cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác theo cơ chế thỏa thuận; việc chia sẻ phải tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và sở hữu trí tuệ, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan.

5. Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục bộ dữ liệu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực thiết yếu, trong đó ưu tiên dữ liệu văn hóa, ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số, dữ liệu thủ tục hành chính, y tế, giáo dục, nông nghiệp, môi trường, giao thông, kinh tế - xã hội và các lĩnh vực quan trọng khác.

6. Chính phủ quy định chi tiết về nguyên tắc kết nối, cơ chế chia sẻ, khai thác và bảo đảm an toàn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo.

Điều 18. Làm chủ công nghệ trí tuệ nhân tạo

1. Nhà nước ưu tiên phát triển và làm chủ các công nghệ trí tuệ nhân tạo cốt lõi; ưu tiên nguồn lực cho nghiên cứu, phát triển mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số, công nghệ xử lý tri thức Việt Nam, năng lực tính toán và công nghệ huấn luyện hiệu năng cao, phần cứng và bán dẫn phục vụ trí tuệ nhân tạo; thúc đẩy phát triển và ứng dụng mã nguồn mở nhằm tăng cường tự chủ công nghệ, an toàn và chủ quyền quốc gia trên môi trường số.

2. Nhà nước thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, hoàn thiện và ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong nước; hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát triển mô hình, thuật toán, phần mềm, phần cứng và các công nghệ nền tảng; khuyến khích giải pháp tiết kiệm tài nguyên, dễ triển khai và phù hợp điều kiện Việt Nam; phát triển năng lực nội sinh quốc gia và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về trí tuệ nhân tạo; tăng cường hợp tác công tư để làm chủ công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu, phát triển và làm chủ công nghệ trí tuệ nhân tạo cốt lõi được hưởng chính sách ưu đãi và hỗ trợ đặc thù theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ hoạt động nghiên cứu, phân tích và mô phỏng khoa học, thiết kế và thử nghiệm công nghệ, tự động hóa quy trình nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia; tạo điều kiện để hình thành năng lực sáng tạo và làm chủ toàn bộ vòng đời công nghệ trí tuệ nhân tạo.

5. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế, tiêu chí và biện pháp thúc đẩy làm chủ công nghệ trí tuệ nhân tạo, phù hợp từng giai đoạn phát triển và yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh quốc gia.

Chương IV
ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO, PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ NGUỒN NHÂN LỰC

Điều 19. Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo

1. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo, rà soát, đánh giá và cập nhật định kỳ ít nhất 03 năm một lần hoặc khi có biến động lớn về công nghệ, thị trường. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lồng ghép mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược vào chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và bảo đảm nguồn lực thực hiện.

2. Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo được xây dựng trên cơ sở các định hướng phát triển công nghệ, hạ tầng, dữ liệu và nhân lực; thúc đẩy nghiên cứu, làm chủ và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực ưu tiên; bảo đảm an toàn, đổi mới sáng tạo và chủ quyền quốc gia trên môi trường số. Chiến lược phải quy định hệ thống chỉ tiêu, phương pháp và cơ chế đo lường nhằm đánh giá mức độ phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia.

3. Nhà nước khuyến khích phát triển các nhóm công nghệ trí tuệ nhân tạo phù hợp với điều kiện Việt Nam, có tiềm năng tạo giá trị gia tăng, thân thiện môi trường, dễ ứng dụng rộng rãi và góp phần bảo đảm chủ quyền quốc gia trên môi trường số.

Điều 20. Phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được hưởng ưu đãi và hỗ trợ cao nhất theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, đầu tư, công nghiệp công nghệ số, công nghệ cao, chuyển đổi số và pháp luật có liên quan; được tạo điều kiện tiếp cận hạ tầng, dữ liệu và môi trường thử nghiệm phục vụ nghiên cứu, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo.

2. Nhà nước hỗ trợ phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo, bao gồm:

a) Ưu tiên sử dụng sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Phát triển thị trường sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo, bao gồm sàn giao dịch công nghệ và các nền tảng kết nối cung cầu;

c) Bảo đảm khả năng tiếp cận công bằng, minh bạch đối với hạ tầng tính toán, dữ liệu và môi trường thử nghiệm có kiểm soát;

d) Áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế, đầu tư và tài chính theo nguyên tắc khuyến khích nghiên cứu, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo.

3. Nhà nước khuyến khích phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo thế hệ mới, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực quản trị, sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ công.

4. Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và cơ quan nhà nước

được khuyến khích khai thác, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo phục vụ nghiên cứu, huấn luyện, kiểm thử và đổi mới sáng tạo, bảo đảm tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và sở hữu trí tuệ.

5. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo về trí tuệ nhân tạo được ưu tiên tiếp cận hạ tầng kỹ thuật, dữ liệu và môi trường thử nghiệm, được hưởng hỗ trợ về chi phí, đào tạo và kết nối thị trường phục vụ phát triển sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo.

6. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế, điều kiện và quy trình thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo.

Điều 21. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với trí tuệ nhân tạo

1. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với trí tuệ nhân tạo thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Kết quả thử nghiệm có kiểm soát là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét:

a) Công nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của Luật này;

b) Miễn, giảm hoặc điều chỉnh nghĩa vụ tuân thủ tương ứng của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan tiếp nhận, thẩm định và xử lý hồ sơ theo quy trình thẩm định và phản hồi nhanh; giám sát quá trình thử nghiệm và quyết định tạm dừng hoặc chấm dứt thử nghiệm khi có rủi ro ảnh hưởng đến an toàn, an ninh hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Quỹ Phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia

1. Quỹ Phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì lợi nhuận, do Chính phủ thành lập để huy động, điều phối và phân bổ nguồn lực thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và quản lý trí tuệ nhân tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

2. Nguồn tài chính của Quỹ bao gồm nguồn do ngân sách nhà nước cấp; đóng góp, viện trợ, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài; các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ được áp dụng cơ chế tài chính đặc thù, chấp nhận rủi ro trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phân bổ vốn linh hoạt theo tiến độ và yêu cầu thực hiện, không phụ thuộc năm ngân sách; được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với nhiệm vụ có tính chiến lược hoặc yêu cầu triển khai nhanh. Quỹ được ưu tiên sử dụng để đầu tư, tài trợ và hỗ trợ:

a) Phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo;

b) Nghiên cứu, phát triển và làm chủ công nghệ trí tuệ nhân tạo cốt lõi;

c) Phát triển doanh nghiệp trí tuệ nhân tạo;

d) Đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân lực trí tuệ nhân tạo;

đ) Nhiệm vụ đầu tư, hỗ trợ khác phục vụ mục tiêu phát triển trí tuệ nhân tạo do Chính phủ quy định.

4. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc công khai, minh bạch, hiệu quả và đúng mục đích; bảo đảm phối hợp, không trùng lặp với các quỹ tài chính nhà nước khác.

5. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế tài chính đặc thù, tổ chức, quản lý, sử dụng và giám sát Quỹ.

Điều 23. Phát triển nguồn nhân lực trí tuệ nhân tạo

1. Nhà nước phát triển nguồn nhân lực trí tuệ nhân tạo theo hướng toàn diện, liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo, bảo đảm hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao phục vụ nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và quản lý trí tuệ nhân tạo.

2. Giáo dục phổ thông tích hợp nội dung cơ bản về trí tuệ nhân tạo, tư duy tính toán, kỹ năng số và đạo đức công nghệ vào chương trình bắt buộc; khuyến khích hoạt động trải nghiệm, nghiên cứu và sáng tạo trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học được khuyến khích xây dựng chương trình đào tạo về trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu và các chuyên ngành liên quan; khuyến khích hợp tác với doanh nghiệp, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế trong đào tạo, thực tập, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

4. Nhà nước triển khai Chương trình quốc gia phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo, bao gồm chính sách đào tạo, học bổng, thu hút và trọng dụng chuyên gia, phát triển đội ngũ giảng viên, nhà khoa học và nhân lực quản lý trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

5. Tổ chức, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và doanh nghiệp tham gia phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo được hưởng cơ chế khuyến khích và ưu đãi theo quy định của pháp luật, đồng thời có trách nhiệm phối hợp trong đào tạo, nghiên cứu ứng dụng và thực hành nghề nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn.

6. Cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu và trung tâm đổi mới sáng tạo có trách nhiệm hợp tác, chia sẻ tri thức và tham gia mạng lưới quốc gia, quốc tế về đào tạo, nghiên cứu và phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia về phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo, trong đó quy định tiêu chuẩn, công nhận chương trình đào tạo, cơ chế huy động nguồn lực và chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia.

Điều 24. Phát triển cụm liên kết trí tuệ nhân tạo

1. Cụm liên kết trí tuệ nhân tạo là mạng lưới hợp tác giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức liên quan, được tổ chức theo hướng tăng

cường liên kết về chức năng, hạ tầng trí tuệ nhân tạo, không gian vật lý nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển trí tuệ nhân tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh.

2. Nhà nước khuyến khích phát triển cụm liên kết trí tuệ nhân tạo theo mô hình kết hợp giữa không gian vật lý tập trung và mạng lưới liên kết số; hình thành các trung tâm của cụm liên kết tại khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, trung tâm đổi mới sáng tạo; thu hút tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động của cụm liên kết, bao gồm phòng thí nghiệm, trung tâm thử nghiệm, kiểm định và các cơ sở hỗ trợ khác đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

3. Tổ chức, cá nhân là thành viên của cụm liên kết trí tuệ nhân tạo đã được công nhận được hưởng các chính sách ưu đãi sau đây:

a) Được ưu tiên truy cập và sử dụng hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia, dữ liệu dùng chung và các nền tảng thử nghiệm với chi phí ưu đãi;

b) Được hỗ trợ tham gia các chương trình đào tạo nhân lực, xúc tiến thương mại, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực trọng điểm.

4. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận, cơ chế hoạt động của cụm liên kết trí tuệ nhân tạo và chính sách ưu đãi tại khoản 3 Điều này.

Điều 25. Hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo

1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ chi phí đánh giá sự phù hợp quy định tại Luật này; được cung cấp miễn phí hồ sơ mẫu, công cụ tự đánh giá, đào tạo và tư vấn; được ưu tiên hỗ trợ từ Quỹ Phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia.

2. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức khoa học và công nghệ và nhóm nghiên cứu có dự án đổi mới sáng tạo khả thi được hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ để sử dụng hạ tầng tính toán, dữ liệu dùng chung, mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số, nền tảng huấn luyện, kiểm thử và dịch vụ tư vấn kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

3. Doanh nghiệp có năng lực nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được ưu tiên tham gia nhiệm vụ trong chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, nhiệm vụ phát triển công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, công nghệ chiến lược và sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm; được hỗ trợ phát triển công nghệ cốt lõi, mô hình nền tảng, phần cứng và công nghệ huấn luyện hiệu năng cao theo định hướng phát triển năng lực trí tuệ nhân tạo quốc gia.

4. Doanh nghiệp tham gia thử nghiệm trí tuệ nhân tạo theo cơ chế thử nghiệm có kiểm soát được hỗ trợ tư vấn kỹ thuật, đánh giá rủi ro, kiểm thử an toàn và kết nối với cơ sở thử nghiệm, kiểm định theo quy định của pháp luật.

5. Doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu, mô hình, công cụ hoặc kết quả nghiên cứu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo được hưởng ưu đãi hoặc hỗ trợ theo quy định

của pháp luật, bảo đảm tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và sở hữu trí tuệ.

6. Nhà nước khuyến khích hợp tác giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và trung tâm đổi mới sáng tạo nhằm phát triển công nghệ trí tuệ nhân tạo, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và mở rộng năng lực đổi mới sáng tạo; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư dài hạn vào nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo.

7. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế, chính sách, điều kiện và quy trình thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

Chương V
ĐẠO ĐỨC VÀ TRÁCH NHIỆM TRONG HOẠT ĐỘNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Điều 26. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia

1. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia được ban hành trên cơ sở các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm an toàn, độ tin cậy và không gây hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và đời sống tinh thần của con người;

b) Tôn trọng quyền con người, quyền công dân, bảo đảm công bằng, minh bạch và không phân biệt đối xử trong phát triển và sử dụng trí tuệ nhân tạo;

c) Thúc đẩy hạnh phúc, thịnh vượng và sự phát triển bền vững của con người, cộng đồng và xã hội;

d) Khuyến khích đổi mới sáng tạo và trách nhiệm xã hội trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

2. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia được rà soát, cập nhật định kỳ hoặc khi có thay đổi lớn về công nghệ, pháp luật và thực tiễn quản lý.

3. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia là căn cứ định hướng xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn chuyên ngành và chính sách khuyến khích phát triển trí tuệ nhân tạo an toàn, tin cậy và có trách nhiệm.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân áp dụng Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia trong quá trình nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo nhằm bảo đảm tính minh bạch, công bằng, an toàn và tôn trọng quyền con người.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Trách nhiệm đạo đức và đánh giá tác động khi ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công

1. Việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công phải bảo đảm công khai, minh bạch và có trách nhiệm tuân thủ Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia.

2. Hệ thống trí tuệ nhân tạo không thay thế thẩm quyền và trách nhiệm quyết định của người ra quyết định theo quy định của pháp luật. Người ra quyết định chịu trách nhiệm về việc xem xét và sử dụng kết quả do hệ thống trí tuệ nhân tạo cung cấp.

3. Cơ quan vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao hoặc có tác động đáng kể đến quyền con người, công bằng xã hội hoặc lợi ích công cộng phải lập báo cáo đánh giá tác động việc sử dụng hệ thống; báo cáo gồm việc xác định rủi ro, biện pháp kiểm soát và bảo đảm khả năng giám sát, can thiệp của con người.

4. Cơ quan lập báo cáo đánh giá tác động chịu trách nhiệm về nội dung, tính trung thực và đầy đủ của báo cáo; báo cáo được công khai theo quy định của pháp luật, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh hoặc dữ liệu cá nhân.

5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, quy trình và trách nhiệm đánh giá tác động, quản lý rủi ro và giám sát việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công.

Chương VI
THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 28. Thanh tra, kiểm tra

1. Hoạt động thanh tra trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Cơ quan, tổ chức được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân trong hoạt động trí tuệ nhân tạo.

3. Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, tổ chức, cá nhân liên quan có nghĩa vụ cung cấp hồ sơ kỹ thuật, nhật ký lưu vết, dữ liệu huấn luyện và thông tin cần thiết khác để xác định nguyên nhân vi phạm, sự cố hoặc phân định trách nhiệm; việc cung cấp thông tin phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và sở hữu trí tuệ.

4. Kết luận thanh tra, kiểm tra và quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải được công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Xử lý vi phạm và trách nhiệm bồi thường thiệt hại

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan đến trí tuệ nhân tạo, tùy theo tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm thì bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao được quản lý, vận hành và sử dụng đúng quy định nhưng vẫn phát sinh thiệt hại thì bên triển khai phải chịu trách nhiệm bồi thường cho người bị thiệt hại. Sau khi bồi thường, bên triển khai yêu cầu nhà cung cấp, nhà phát triển hoặc các bên liên quan hoàn trả khoản tiền bồi thường nếu có thỏa thuận giữa các bên.

3. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 2 Điều này được miễn trừ trong các trường hợp sau đây:

a) Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại;

b) Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo bị bên thứ ba xâm nhập, chiếm quyền điều khiển hoặc can thiệp trái pháp luật thì bên thứ ba phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Trường hợp bên triển khai, nhà cung cấp có lỗi trong việc để hệ thống bị xâm nhập, chiếm quyền điều khiển hoặc can thiệp trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Chính phủ quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm do hệ thống trí tuệ nhân tạo gây ra.

Chương VII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Điều 30. Nội dung và trách nhiệm quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo

1. Nội dung quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo bao gồm:

a) Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, văn bản quy phạm pháp luật về trí tuệ nhân tạo;

b) Ban hành, tổ chức thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về trí tuệ nhân tạo;

c) Quản lý, điều phối, phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia;

d) Quản lý, giám sát hoạt động trí tuệ nhân tạo;

đ) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật; thống kê, báo cáo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về trí tuệ nhân tạo;

e) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về trí tuệ nhân tạo.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo trên phạm vi cả nước;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo tại địa phương.

Điều 31. Nguyên tắc cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của Luật này có trách nhiệm bảo đảm bí mật thông tin và dữ liệu, bí mật kinh doanh được cung cấp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, bao gồm hồ sơ kỹ thuật, dữ liệu huấn luyện, mã nguồn và thuật toán theo quy định của pháp luật.

2. Việc yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, dữ liệu phải bảo đảm sự cần thiết, tương xứng, phù hợp với phạm vi, mục đích và nội dung của hoạt động quản lý nhà nước.

3. Thông tin, dữ liệu cung cấp phải được bảo đảm an toàn, bảo mật theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Hợp tác quốc tế

1. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ, quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nhà nước khuyến khích hợp tác quốc tế về chia sẻ hạ tầng tính toán hiệu năng cao, dữ liệu, nhân lực, nghiên cứu khoa học và công nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của Luật này.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Bãi bỏ một số chương, điều, khoản, điểm của Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15

Bãi bỏ khoản 9 Điều 3, khoản 7 Điều 4, khoản 6 Điều 12, điểm đ khoản 2 Điều 34 và Chương IV của Luật Công nghiệp công nghệ số.

Điều 34. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026, trừ các nội dung liên quan quy định tại Điều 35 của Luật này.

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo đã được đưa vào hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, nhà cung cấp và bên triển khai có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tuân thủ theo quy định của Luật này trong thời hạn sau đây:

a) 18 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế, giáo dục và tài chính;

b) 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành đối với các hệ thống

trí tuệ nhân tạo không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, hệ thống trí tuệ nhân tạo được tiếp tục hoạt động, trừ trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo xác định hệ thống có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì có quyền yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hoạt động.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHỦ TỊCH NƯỚC

Số: 75/2025/L-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

QUỐC HỘI

Luật số: 131/2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. *Quyền sở hữu trí tuệ* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với các đối tượng quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

"13. *Kiểu dáng công nghiệp* là hình dáng bên ngoài của toàn bộ hoặc một phần của sản phẩm dưới dạng vật lý hoặc phi vật lý, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này và nhìn thấy được trong quá trình khai thác công dụng của sản phẩm.".

2. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 6 như sau:

"5. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định việc phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này trong trường hợp đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được tạo ra có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3; bổ sung khoản 4 và khoản 5 vào sau khoản 3 Điều 7 như sau:

"2. Việc khai thác, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không được ngăn chặn, cản trở việc phổ biến, sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca.

3. Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp; việc giới hạn quyền đối với sáng chế thuộc bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ; việc giới hạn quyền đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Trường hợp một đối tượng mà có nhiều quyền sở hữu trí tuệ phát sinh hoặc được xác lập theo quy định tại Điều 6 của Luật này, quyền sở hữu trí tuệ phát sinh sau hoặc được xác lập sau đối với đối tượng đó bị buộc chấm dứt thực hiện khi việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ phát sinh sau hoặc được xác lập sau mâu thuẫn với việc khai thác bình thường quyền sở hữu trí tuệ đã phát sinh trước hoặc được xác lập trước. Việc chấm dứt thực hiện quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản này do Tòa án quyết định. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

5. Tổ chức, cá nhân được sử dụng văn bản và dữ liệu về đối tượng quyền sở hữu trí tuệ đã được công bố hợp pháp và công chúng được phép tiếp cận để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, thử nghiệm, huấn luyện hệ thống trí tuệ nhân tạo, với điều kiện việc sử dụng này không ảnh hưởng bất hợp lý đến quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này.

Đối với văn bản và dữ liệu là đối tượng được bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan, việc sử dụng văn bản và dữ liệu theo quy định tại khoản này còn phải thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác, phát triển đối tượng quyền sở hữu trí tuệ thông qua hỗ trợ về tài chính, ưu đãi về thuế, tín dụng và hỗ trợ, ưu đãi đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.”;

b) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Hỗ trợ việc tạo ra, bảo hộ, khai thác, quản lý, phát triển đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là đối tượng quyền sở hữu trí tuệ của đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, cá nhân Việt Nam xác định giá trị của quyền sở hữu

trí tuệ, áp dụng các mô hình chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ; thúc đẩy cơ chế hợp tác, chia sẻ quyền sở hữu trí tuệ giữa Nhà nước, nhà khoa học, tổ chức khoa học và công nghệ và doanh nghiệp.";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 như sau:

"4. Ưu tiên phát triển hệ sinh thái sở hữu trí tuệ đồng bộ và hiệu quả, đặc biệt là đầu tư nguồn lực cho các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; thúc đẩy hình thành và phát triển các tổ chức trung gian hỗ trợ cho hoạt động phát triển, khai thác, sử dụng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

5. Hình thành và triển khai chương trình quốc gia hỗ trợ tạo ra, bảo hộ, khai thác, quản lý, phát triển đối tượng quyền sở hữu trí tuệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là ở nông thôn, miền núi.".

5. Bổ sung Điều 8a vào sau Điều 8 như sau:

"**Điều 8a. Quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ**

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ có trách nhiệm lập danh mục riêng để quản trị nội bộ trong trường hợp quyền sở hữu trí tuệ chưa đáp ứng điều kiện để ghi nhận giá trị tài sản trong sổ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

2. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng quyền sở hữu trí tuệ để thực hiện các hoạt động giao dịch dân sự, thương mại, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật liên quan theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, quản lý, sử dụng tài sản công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhà nước khuyến khích khai thác quyền sở hữu trí tuệ, sử dụng quyền sở hữu trí tuệ để góp vốn hoặc thế chấp để vay vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

6. Bổ sung Điều 11a và Điều 11b vào sau Điều 11 như sau:

"**Điều 11a. Điều kiện bảo đảm hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ**

Nhà nước bảo đảm kinh phí, các điều kiện về cơ sở hạ tầng, phương tiện, trang thiết bị và các nguồn lực cần thiết khác cho hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, bao gồm cả hoạt động trong khuôn khổ các Ủy ban, tiểu ban, nhóm công tác theo các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ hoặc có nội dung về sở hữu trí tuệ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hợp tác quốc tế về xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp; hoạt động xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp; hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 11b. Chuyển đổi số hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Nhà nước thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện hoạt động sở hữu trí tuệ thông qua việc ưu tiên phát triển đồng bộ hạ tầng số, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, các nền tảng số phục vụ nghiệp vụ sở hữu trí tuệ, bao gồm cả cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và cơ sở dữ liệu về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ, bảo đảm an toàn và thân thiện với người sử dụng.

2. Nhà nước đầu tư để tự động hóa quy trình nghiệp vụ ứng dụng công nghệ, trong đó có dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo để nâng cao hiệu quả, tính minh bạch của hoạt động sở hữu trí tuệ.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.".

7. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 15 như sau:

"4. Ý tưởng; khẩu hiệu; tên tác phẩm một cách độc lập.".

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 16 như sau:

"3. Tổ chức, cá nhân khởi xướng và có trách nhiệm đối với việc định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác hoặc sự tái hiện của âm thanh, hình ảnh đó trên bất kỳ phương tiện nào (sau đây gọi là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình).".

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 như sau:

"1. Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng lệnh, mã, lược đồ hoặc dạng khác, khi gắn vào một phương tiện, thiết bị được vận hành bằng ngôn ngữ lập trình máy tính thì có khả năng làm cho máy tính hoặc thiết bị thực hiện được công việc hoặc đạt được kết quả cụ thể. Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.

Tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả đối với chương trình máy tính có quyền thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc sửa chữa, nâng cấp chương trình máy tính. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính được làm một bản sao dự phòng để thay thế khi bản sao đó bị xóa, bị hỏng hoặc không thể sử dụng nhưng không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác. Trường hợp chương trình máy tính được cung cấp dưới dạng dịch vụ hoặc thông qua các nền tảng trực tuyến thì việc tạo bản sao dự phòng thực hiện theo điều khoản sử dụng hoặc thỏa thuận cấp phép giữa các bên.".

10. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 26 như sau:

"3a. Đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo quy định của Chính phủ.".

11. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 33 như sau:

“2a. Đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo quy định của Chính phủ.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sáng tạo bằng ngân sách nhà nước theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 như sau:

“3. Xác định cơ quan là đại diện chủ sở hữu, cơ quan đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan:

a) Cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu để tạo ra tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan nhận chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp sau: trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này; quy định tiền bản quyền trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 49 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan phải chịu trách nhiệm đối với các thông tin nêu trong hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết về thành phần hồ sơ, điều kiện, trình tự, thủ tục và thời hạn cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 50 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể tự mình hoặc ủy quyền cho đại diện hợp pháp nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả,

đăng ký quyền liên quan cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Chính phủ.";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

"a) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan.

Tờ khai do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điểm chỉ, trừ trường hợp không có khả năng về thể chất để ký tên hoặc điểm chỉ;";

c) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

"4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các mẫu văn bản trong hoạt động đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan.".

15. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 2 Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

"**Điều 51. Thẩm quyền cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan**";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có quyền cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã cấp.".

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau:

"2. Thông tin về tên tác giả; tên tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; tên chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan được công bố trên Niên giám đăng ký về quyền tác giả, quyền liên quan.".

17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 55 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

"1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị mất, hư hỏng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

1a. Trường hợp đề nghị thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan; tên tác phẩm, thông tin của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; tên đối tượng quyền liên quan, thông tin của chủ sở hữu quyền liên quan thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan quyết định hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đối với trường hợp khai không chính xác, không trung thực thông tin trong hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan quy định tại Luật này trên cơ sở yêu cầu, cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân hoặc cơ quan này tự phát hiện.".

18. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 57 như sau:

"3. Chính phủ quy định chi tiết loại hình và điều kiện hoạt động của tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan.".

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 65 như sau:

"4. Kiểu dáng công nghiệp không bị coi là mất tính mới nếu được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này hoặc người có được thông tin về kiểu dáng công nghiệp một cách trực tiếp hoặc gián tiếp từ người đó bộc lộ công khai với điều kiện đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày bộc lộ.

5. Quy định tại khoản 4 Điều này cũng áp dụng đối với kiểu dáng công nghiệp được bộc lộ trong đơn đăng ký sở hữu công nghiệp hoặc văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố trong trường hợp việc công bố không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc đơn do người không có quyền đăng ký nộp.".

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 67 như sau:

"**Điều 67. Khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp**

1. Kiểu dáng công nghiệp được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể dùng làm mẫu để tạo ra hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài hoặc một phần hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp, thông qua việc sản xuất sản phẩm vật lý bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp hoặc để tái tạo đồng nhất sản phẩm phi vật lý trên không gian mạng.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.".

21. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 74 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ và bổ sung điểm đ1 vào sau điểm đ khoản 2 như sau:

"đ) Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu

trước ngày nộp đơn hoặc được đăng ký nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này; đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý quốc gia Việt Nam của hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại điểm đ1 khoản này;

đ1) Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý quốc gia Việt Nam của hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu trước ngày nộp đơn hoặc dấu hiệu đó là yếu tố cấu thành của dấu hiệu có khả năng phân biệt được đăng ký nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này;";

b) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

"3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.".

22. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 86 như sau:

"c) Tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ đó.".

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 89 như sau:

"**Điều 89. Cách thức nộp đơn yêu cầu thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp**

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam có thể tự mình hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam để nộp đơn yêu cầu thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp.

2. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn yêu cầu thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

3. Đơn trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp phải được nộp dưới hình thức văn bản ở dạng giấy hoặc dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn điện tử.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.".

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 89a như sau:

"1. Sáng chế thuộc danh mục bí mật nhà nước trong các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến quốc phòng, an ninh, được tạo ra tại Việt Nam và thuộc quyền đăng ký của cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam hoặc của

tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài sau khi Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an cho phép.".

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 92 như sau:

"1. Văn bằng bảo hộ ghi nhận:

a) Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu hoặc đại diện chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đối với trường hợp người nộp đơn là tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi là chủ văn bằng bảo hộ);

b) Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

c) Đối tượng, phạm vi và thời hạn bảo hộ.".

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 3; bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 94 như sau:

"3. Mức phí, lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ.".

27. Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 Điều 95 như sau:

"8. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ và việc chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.".

28. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 96 như sau:

a) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 như sau:

"d) Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật này.";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

"e) Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên quy định tại Điều 90 của Luật này.";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.".

29. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 97 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

"1. Chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 88 của Luật này, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý

có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí:

a) Thay đổi, sửa chữa thiếu sót liên quan đến thông tin về tác giả, chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý;

b) Sửa đổi bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý; sửa đổi quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

2. Theo yêu cầu của chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sửa chữa thiếu sót trong văn bằng bảo hộ do lỗi của cơ quan đó. Trong trường hợp này, chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý không phải nộp phí, lệ phí.";

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

"4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.".

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 99 như sau:

"**Điều 99. Công bố các quyết định liên quan đến văn bằng bảo hộ**

Quyết định cấp, chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.".

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 100 như sau:

"**Điều 100. Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp**

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm các tài liệu về đối tượng yêu cầu bảo hộ và các tài liệu khác liên quan.

2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp và giấy tờ giao dịch liên quan đến đơn giữa người nộp đơn và cơ quan có thẩm quyền xử lý đơn phải được làm bằng tiếng Việt, trừ một số tài liệu có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi có yêu cầu.

3. Mỗi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được yêu cầu cấp một văn bằng bảo hộ cho một đối tượng sở hữu công nghiệp duy nhất, trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

4. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền sáng chế hoặc một Bằng độc quyền giải pháp hữu ích cho một nhóm sáng chế có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật nhằm thực hiện một ý đồ sáng tạo chung duy nhất.

5. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp cho nhiều kiểu dáng công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Các kiểu dáng công nghiệp của một bộ sản phẩm gồm nhiều sản phẩm thể hiện ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, được sử dụng cùng nhau hoặc để thực hiện chung một mục đích;

b) Một kiểu dáng công nghiệp kèm theo một hoặc nhiều phương án là biến thể của kiểu dáng công nghiệp đó theo ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp đó.

6. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho một nhãn hiệu dùng cho một hoặc nhiều hàng hóa, dịch vụ khác nhau.

7. Người nộp đơn chịu trách nhiệm đối với thông tin khai trong đơn. Trường hợp có căn cứ để xác định thông tin trong đơn là không chính xác, không trung thực, cơ quan nhà nước đã cấp văn bằng bảo hộ có thẩm quyền thu hồi quyết định cấp văn bằng bảo hộ đó.

8. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.”.

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 107 như sau:

“**Điều 107. Ủy quyền đại diện trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp**

1. Tổ chức, cá nhân có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác đại diện thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp. Việc ủy quyền tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp phải được lập thành văn bản.

2. Văn bản ủy quyền bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ đầy đủ của bên ủy quyền và bên được ủy quyền;

b) Phạm vi ủy quyền;

c) Thời hạn ủy quyền;

d) Ngày lập ủy quyền;

đ) Chữ ký, con dấu (nếu có) của bên ủy quyền.

3. Văn bản ủy quyền không có thời hạn ủy quyền thì thời hạn ủy quyền được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự. Trường hợp bên ủy quyền hoặc bên được ủy quyền đơn phương chấm dứt việc ủy quyền thì phải có văn bản tuyên bố chấm dứt việc ủy quyền.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành về việc ủy quyền trong thực hiện thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp.”.

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 108 như sau:

"**Điều 108. Ngày nộp đơn và điều kiện tiếp nhận đơn đăng ký sở hữu công nghiệp**

1. Ngày nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp là ngày đơn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn nộp theo điều ước quốc tế. Đơn chỉ được tiếp nhận khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đơn đăng ký đối với sáng chế mật được thực hiện theo quy định của Chính phủ.".

34. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 109 như sau:

a) Bổ sung điểm c1 vào sau điểm c khoản 2 như sau:

"c1) Có cơ sở để khẳng định tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật này;";

b) Bãi bỏ khoản 3; sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5; bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

"4. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được coi là đơn hợp lệ về hình thức và được công bố theo quy định tại Điều 110 của Luật này và thẩm định nội dung theo quy định tại Điều 114 của Luật này hoặc thực hiện thủ tục cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 118 của Luật này đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí. Ngày đơn được chuyển để công bố là ngày đơn được coi là hợp lệ về hình thức.

5. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ vì không hợp lệ về hình thức bị coi là không được nộp nhưng được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết việc thẩm định hình thức đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.".

35. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1a, 1, 2 và 3 Điều 110 như sau:

"1a. Đơn đăng ký nhãn hiệu được công khai ngay sau khi được tiếp nhận.

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp hợp lệ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này.

2. Đơn đăng ký sáng chế hợp lệ về hình thức được công bố trong tháng thứ mười chín kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên. Trường hợp người nộp đơn có yêu cầu công bố sớm, đơn được

công bố trong thời hạn một tháng kể từ ngày người nộp đơn có yêu cầu công bố sớm hoặc kể từ ngày đơn được coi là hợp lệ, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn một tháng kể từ ngày đơn được coi là hợp lệ. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có thể được công bố vào thời điểm muộn hơn theo yêu cầu của người nộp đơn tại thời điểm nộp đơn nhưng không quá bảy tháng kể từ ngày nộp đơn.".

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 111 như sau:

"**Điều 111. Bảo mật đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trước khi công bố**

1. Trước thời điểm đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp, thông tin trong đơn phải được bảo mật.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động liên quan đến quy trình xử lý đơn làm lộ bí mật thông tin trong đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp thì bị xử lý kỷ luật; nếu việc làm lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho người nộp đơn thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.".

37. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 112a như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Trong các thời hạn sau đây, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ:

a) Sáu tháng kể từ ngày đơn đăng ký sáng chế được công bố hoặc ba tháng kể từ ngày đơn đăng ký sáng chế được công bố trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được thẩm định nội dung nhanh theo quy định tại khoản 2a Điều 119 của Luật này;

b) Ba tháng kể từ ngày đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết trình tự, thủ tục xử lý ý kiến phản đối tại khoản 2 Điều này.".

38. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 113 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Trong thời hạn ba mươi sáu tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn đăng ký

sáng chế hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có quyền yêu cầu thẩm định nội dung đơn với điều kiện phải nộp phí thẩm định nội dung đơn.";

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

"4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục yêu cầu và xử lý yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế.".

39. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3; sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 114 như sau:

"3a. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được tạm dừng thẩm định nội dung trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp đơn nộp đề nghị tạm dừng thẩm định nội dung đơn để yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo trường hợp loại trừ được quy định tại điểm e và điểm h khoản 2 Điều 74 của Luật này. Việc thẩm định nội dung đơn được tiếp tục thực hiện khi có kết quả giải quyết yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

b) Có thông báo thụ lý vụ án của Tòa án có thẩm quyền về việc người thứ ba khởi kiện liên quan đến quyền đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc nhãn hiệu được đăng ký với dụng ý xấu. Việc thẩm định nội dung đơn được tiếp tục thực hiện ngay sau khi có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết việc thẩm định nội dung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp; việc sử dụng kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế quy định tại khoản 3 Điều này.".

40. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 115 như sau:

"5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.".

41. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 116 như sau:

"4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.".

42. Bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 117 như sau:

a) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 như sau:

"e) Đơn bị coi là không hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 109 của Luật này.";

b) Bổ sung khoản 1b vào sau khoản 1a như sau:

"1b. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 1a Điều này, đơn đăng ký sáng chế và đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong trường hợp có cơ sở để khẳng định rằng tác giả sáng chế, tác giả kiểu dáng công nghiệp đó không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật này.";

c) Bãi bỏ khoản 3.

43. Sửa đổi, bổ sung Điều 118 như sau:

"**Điều 118. Cấp văn bằng bảo hộ, đăng bạ**

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1, các khoản 1a, 1b và 2 Điều 117 của Luật này và người nộp đơn nộp đủ phí, lệ phí theo quy định của pháp luật thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.".

44. Sửa đổi, bổ sung khoản 2; bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 119 như sau:

"2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định nội dung trong thời hạn sau đây:

a) Đối với sáng chế: trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn;

b) Đối với nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp và chỉ dẫn địa lý: trong thời hạn năm tháng kể từ ngày công bố đơn.

2a. Trong các trường hợp theo quy định của Chính phủ, người nộp đơn có quyền yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đối với đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu. Việc thẩm định nội dung nhanh được thực hiện trong thời hạn ba tháng kể từ thời điểm quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này.".

45. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 119a như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

"1. Người nộp đơn và tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định hoặc thông báo liên quan đến việc xử lý đơn đăng ký xác lập quyền, duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam có thể tự mình hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam nộp đơn khiếu nại. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn khiếu nại thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam. Việc ủy quyền cho đại diện hợp pháp tại Việt

Nam nộp đơn khiếu nại phải được lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Thời hạn giải quyết khiếu nại được áp dụng theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Thời gian để thẩm định lại đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, thời gian để người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp ý kiến, thông tin, tài liệu và chứng cứ về nội dung khiếu nại, thời gian thực hiện trưng cầu giám định (nếu có), thời gian người khiếu nại sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại.";

c) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

"7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về khiếu nại và giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp.".

46. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 120 như sau:

"3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về đơn quốc tế và trình tự, thủ tục xử lý đơn quốc tế của điều ước quốc tế có liên quan phù hợp với các nguyên tắc của Chương này.".

47. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 120a như sau:

"2. Việc công bố đề nghị quốc tế, xử lý ý kiến của người thứ ba, đánh giá điều kiện bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý trong đề nghị quốc tế được thực hiện theo các quy định tương ứng tại Luật này đối với chỉ dẫn địa lý trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được nộp theo thủ tục quy định tại Luật này.".

48. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 123 như sau:

"3. Tổ chức được ghi nhận là đại diện chủ sở hữu trên văn bằng bảo hộ được đại diện thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.".

49. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 124 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

"a) Sản xuất sản phẩm hoặc một phần của sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ;";

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c như sau:

"d) Lưu thông bản sao kỹ thuật số của sản phẩm phi vật lý có hình dáng bên ngoài hoặc một phần hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ.".

50. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 146 như sau:

"d) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế khoản tiền đền bù thỏa đáng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể theo quy định của Chính phủ, trừ trường hợp quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc để nhập khẩu dược phẩm theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và khoản tiền đền bù cho việc sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc đã được trả tại nước xuất khẩu;".

51. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 147 như sau:

"1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 145 của Luật này.

Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trong trường hợp quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 145 của Luật này.".

52. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 148 như sau:

"3. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tại khoản 2 Điều này, trừ hợp đồng sử dụng nhãn hiệu, phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba.".

53. Sửa đổi, bổ sung Điều 150 như sau:

"**Điều 150. Xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp**

1. Chính phủ quy định về hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp.".

54. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 155 như sau:

"3. Chính phủ quy định chi tiết việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp.".

55. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số khoản của Điều 156 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

"**Điều 156. Ghi nhận, xóa tên đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp**";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

"1. Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp.

2. Trường hợp đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, xóa tên đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp.";

c) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

"5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục ghi nhận, xóa tên đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.".

56. Bổ sung một số điểm, khoản của Điều 164 như sau:

a) Bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 2 như sau:

"b1) Tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ đó;";

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

"2a. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho tác giả chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.".

57. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 165 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam tự mình hoặc thông qua cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng của tổ chức đó hoặc thông qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng nộp đơn

đăng ký quyền đối với giống cây trồng; các tổ chức, cá nhân khác quy định tại Điều 157 của Luật này nộp đơn thông qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Chính phủ quy định chi tiết việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; ghi nhận, ghi nhận lại, xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chương trình đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng.".

58. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 170 như sau:

"3. Trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Bằng bảo hộ giống cây trồng tự động bị đình chỉ hiệu lực kể từ ngày bắt đầu năm hiệu lực đầu tiên mà lệ phí để duy trì hiệu lực không được nộp. Trong thời hạn sáu mươi ngày kể từ ngày Bằng bảo hộ giống cây trồng bị đình chỉ hiệu lực, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thông báo về việc đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại khoản 5 Điều này.".

59. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 176 như sau:

"d) Thông báo chấp nhận đơn, yêu cầu người đăng ký gửi mẫu giống đến cơ sở khảo nghiệm để tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật trong thời hạn ba mươi ngày trước thời vụ gieo trồng đầu tiên, kể từ ngày ban hành thông báo chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng đó, trừ trường hợp giống cây trồng do người đăng ký tự khảo nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 178 của Luật này nếu đơn này hợp lệ hoặc người đăng ký khắc phục thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối thông báo quy định tại điểm b khoản này. Trường hợp người đăng ký tự thực hiện khảo nghiệm kỹ thuật, việc khảo nghiệm phải được bắt đầu thực hiện trong thời hạn hai mươi tư tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận hợp lệ. Quá thời hạn trên người đăng ký chưa bắt đầu thực hiện tự khảo nghiệm thì đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được coi như đã rút tại thời điểm kết thúc thời hạn đó.".

60. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 178 như sau:

"3. Thời hạn thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật là sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.".

61. Sửa đổi, bổ sung Điều 183 như sau:

"**Điều 183. Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng**

1. Trong trường hợp đơn đăng ký bảo hộ không bị từ chối theo quy định tại Điều 182 của Luật này và người đăng ký nộp lệ phí thì cơ quan quản lý nhà nước

về quyền đối với giống cây trồng quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

2. Tổ chức, cá nhân đăng ký quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật này và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng là chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước đăng ký quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại điểm b1 khoản 2 Điều 164 của Luật này và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng đại diện thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với giống cây trồng.".

62. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 191 như sau:

"5. Nộp lệ phí duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng trong thời hạn ba tháng trước ngày đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo.".

63. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 196 như sau:

"1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.".

64. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số khoản của Điều 198b như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

"**Điều 198b. Trách nhiệm pháp lý về quyền sở hữu trí tuệ đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian và chủ quản nền tảng số**";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian là doanh nghiệp cung cấp phương tiện kỹ thuật, nền tảng số để tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ đưa nội dung thông tin số lên không gian mạng; cung cấp kết nối trực tuyến cho công chúng tiếp cận, sử dụng nội dung thông tin số trên không gian mạng.";

c) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 như sau:

"5a. Chủ quản nền tảng số có trách nhiệm triển khai các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên không gian mạng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, an ninh mạng và quy định khác của pháp luật có liên quan.".

65. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 200 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Việc áp dụng biện pháp hành chính thuộc thẩm quyền của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính. Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.".

66. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 201 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hành nghề luật sư được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật có ít nhất một cá nhân có thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ được thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2a Điều này.";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d và bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 3 như sau:

"d) Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp thẻ giám định;

đ) Thuộc một trong các trường hợp sau: đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đề nghị cấp thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ từ đủ năm năm trở lên và được chứng nhận đạt yêu cầu khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định sở hữu trí tuệ; trực tiếp tham gia giải quyết tranh chấp về sở hữu trí tuệ tại Tòa án và tổ chức trọng tài từ đủ mười lăm năm trở lên và thời gian gián đoạn (nếu có) không quá hai năm tính đến thời điểm đề nghị cấp thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ; trực tiếp tham gia hỗ trợ chuyên môn trong công tác giám định về sở hữu trí tuệ tại tổ chức giám định từ đủ mười lăm năm trở lên và thời gian gián đoạn (nếu có) không quá hai năm tính đến thời điểm đề nghị cấp thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ.";

c) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

"3a. Trường hợp người được cấp thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ không còn đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ.";

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và tổ chức, cá nhân khác có liên quan có quyền yêu cầu giám định về sở hữu trí tuệ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu giám định về sở hữu trí tuệ khi giải quyết vụ việc mà mình đang thụ lý. Kết luận giám định là một trong các nguồn chứng cứ để cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết vụ việc. Kết luận giám định không kết luận về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc kết luận về vụ tranh chấp.".

67. Sửa đổi, bổ sung khoản 5; bổ sung khoản 6 và khoản 7 vào sau khoản 5 Điều 202 như sau:

"5. Buộc tiêu hủy hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Buộc tiêu hủy hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và hàng hóa sao chép lậu, trừ một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định; buộc tiêu hủy hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng để sản xuất hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và hàng hóa sao chép lậu với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

7. Buộc gỡ bỏ, ẩn hoặc vô hiệu hóa truy cập đến thông tin, nội dung, tài khoản, trang thông tin điện tử, ứng dụng hoặc các định danh địa chỉ Internet có liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.".

68. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 205 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

"d) Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Tòa án quyết định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá một tỷ đồng.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ mười lần đến một trăm lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại. Tại thời điểm mức lương cơ sở bị bãi bỏ thì mức tham chiếu để xác định mức bồi

thường do Chính phủ quy định theo nguyên tắc không thấp hơn mức quy định tại khoản này.".

69. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 Điều 207 như sau:

"đ) Ẩn hoặc tạm thời vô hiệu hóa truy cập đến thông tin, nội dung, tài khoản, trang thông tin điện tử, ứng dụng hoặc các định danh địa chỉ Internet có liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.".

70. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 211 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

"b) Sản xuất, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 213 của Luật này hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu trí tuệ thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.".

71. Bổ sung, thay thế cụm từ tại tên chương và một số điều sau đây:

a) Bổ sung cụm từ "tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa," vào trước cụm từ "tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa" tại khoản 1 Điều 3, các khoản 3, 10c và 10d Điều 4, khoản 2 Điều 6, khoản 3 và khoản 4 Điều 17, khoản 9 và khoản 10 Điều 35;

b) Bổ sung cụm từ ", tái phát sóng, truyền đạt đến công chúng" vào sau cụm từ "để phát sóng" tại điểm a khoản 1 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 33;

c) Thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại các khoản 2, 3 và 5 Điều 11, khoản 2 Điều 178;

d) Thay thế cụm từ "TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN TẬP THỂ, TƯ VẤN, DỊCH VỤ" bằng cụm từ "TỔ CHỨC QUẢN LÝ TẬP THỂ, TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN" tại tên Chương VI;

đ) Thay thế cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" bằng cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" tại Điều 56;

e) Thay thế cụm từ "tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan" bằng cụm từ "tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan" tại Điều 57;

g) Thay thế cụm từ "điểm b khoản 3 Điều 117" bằng cụm từ "điểm a khoản 3a Điều 114" tại điểm e và điểm h khoản 2 Điều 74;

h) Thay thế cụm từ "giấy ủy quyền" bằng cụm từ "văn bản ủy quyền" tại điểm c khoản 2 Điều 50, khoản 1 Điều 116, điểm c khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 174;

i) Thay thế cụm từ "môi trường mạng viễn thông và mạng Internet" bằng cụm từ "không gian mạng" tại điểm b khoản 1 Điều 198, khoản 2 và khoản 3 Điều 198b.

72. Bãi bỏ các điều 52, 101, 102, 103, 104, 105, 106 và 149.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, đơn yêu cầu cấp thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ đã được nộp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được xử lý theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn, trừ các nội dung sau đây áp dụng quy định của Luật này:

a) Thẩm định hình thức đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chưa được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận đơn hợp lệ;

b) Thời hạn phản đối đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

c) Thời hạn thẩm định nội dung đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

2. Đối với đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng đã được nộp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện khảo nghiệm kỹ thuật, thời hạn hai mươi tư tháng quy định tại điểm d khoản 3 Điều 176 của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo khoản 59 Điều 1 của Luật này được tính từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Đối với Bằng bảo hộ giống cây trồng có thời điểm đến hạn nộp lệ phí duy trì hiệu lực cho năm hiệu lực tiếp theo trong thời hạn ba mươi ngày trước hoặc sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành, việc nộp lệ phí duy trì hiệu lực được thực hiện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

4. Căn cứ hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được áp dụng theo quy định của pháp luật có hiệu lực đối với việc xét cấp văn bằng bảo hộ đó.

5. Các vụ việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được cơ quan có thẩm quyền thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 để giải quyết.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHỦ TỊCH NƯỚC

Số: 76/2025/L-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Công nghệ cao

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 133/2025/QH15

LUẬT
CÔNG NGHỆ CAO

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Công nghệ cao.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động công nghệ cao, chính sách, biện pháp khuyến khích, thúc đẩy hoạt động công nghệ cao và các hoạt động liên quan đến phát triển công nghệ chiến lược.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công nghệ cao* là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tích hợp các thành tựu khoa học tiên tiến, có tính đột phá, tạo ra sản phẩm, dịch vụ có chất lượng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

2. *Công nghệ chiến lược* là công nghệ có tính đột phá và lan tỏa, được Nhà nước xác định tập trung đầu tư phát triển nhằm tăng cường năng lực tự chủ công nghệ, tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

3. *Công nghệ lõi* là công nghệ có tính nền tảng, quyết định đến việc hình thành, phát triển và làm chủ công nghệ cao, công nghệ chiến lược; quyết định đến tính năng, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

4. *Hoạt động công nghệ cao* là hoạt động nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, chuyển giao, ứng dụng, thương mại hóa công nghệ cao; thu hút và phát triển nhân lực công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; phát triển công nghiệp công nghệ cao; phát triển hệ sinh thái công nghệ cao.

5. *Sản phẩm công nghệ cao* là sản phẩm hoặc dịch vụ do công nghệ cao tạo ra, có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

6. *Sản phẩm công nghệ chiến lược* là sản phẩm hoặc dịch vụ được tạo ra từ công nghệ chiến lược, có khả năng tạo đột phá và chi phối chuỗi giá trị, thị trường hoặc có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quốc phòng, an ninh và tự chủ công nghệ của quốc gia.

7. *Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao* là doanh nghiệp thực hiện hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ cao hoặc cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

8. *Doanh nghiệp công nghệ cao* là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ cao.

9. *Doanh nghiệp công nghệ chiến lược* là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược, cung ứng dịch vụ công nghệ chiến lược, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ chiến lược.

10. *Công nghiệp công nghệ cao* là ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

11. *Công nghiệp chiến lược* là ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược và cung ứng dịch vụ công nghệ chiến lược.

12. *Ươm tạo công nghệ cao* là quá trình hỗ trợ tạo ra, hoàn thiện và thương mại hóa công nghệ cao từ ý tưởng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học hoặc từ công nghệ cao chưa hoàn thiện thông qua hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

13. *Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao* là quá trình hỗ trợ hình thành, phát triển doanh nghiệp công nghệ cao thông qua hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

Điều 4. Chính sách phát triển công nghệ cao và công nghệ chiến lược

1. Nhà nước xác định phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược là đột phá chiến lược để phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao năng lực tự chủ công nghệ quốc gia; áp dụng các mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai và các chính sách có liên quan đối với hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

2. Nhà nước thực hiện chính sách đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước dành cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để chi cho nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ứng dụng và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược; đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

3. Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ tăng cường liên kết giữa viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp nhằm tạo nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vững chắc; áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển, nội địa hóa, làm chủ và ứng dụng công nghệ; hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược.

4. Nhà nước có chính sách ưu đãi và cơ chế đặc thù để thu hút, phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao, công nghệ chiến lược; bảo đảm điều kiện sống và làm việc thuận lợi nhất cho nhân lực công nghệ cao, công nghệ chiến lược làm việc tại Việt Nam.

5. Nhà nước ban hành, điều chỉnh chính sách kịp thời, minh bạch và ổn định nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển, thúc đẩy hợp tác công tư, đổi mới sáng tạo và phát triển hệ sinh thái công nghệ cao, công nghệ chiến lược; áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, triển khai sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao, công nghệ chiến lược; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

Điều 5. Tiêu chí xác định công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và công nghệ chiến lược

1. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển là công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Giữ vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển quốc gia, nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp, chuyển đổi mô hình tăng trưởng; bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Phù hợp với định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia và phù hợp với thực tiễn Việt Nam;

c) Có khả năng nghiên cứu, làm chủ, cải tiến hoặc nội địa hóa bởi tổ chức, cá nhân trong nước hoặc giữ vai trò nền tảng hình thành ngành sản xuất mới, chuỗi giá trị mới, dịch vụ mới có tiềm năng cạnh tranh quốc tế hoặc có khả năng thu hút đầu tư kèm chuyển giao công nghệ hoặc góp phần phát triển kinh tế - xã hội các vùng đặc biệt khó khăn.

2. Công nghệ chiến lược là công nghệ đáp ứng các quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này và một hoặc một số tiêu chí sau đây:

a) Có tác động đột phá đến phát triển kinh tế - xã hội;

b) Tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia lâu dài;

c) Có khả năng hình thành phương thức sản xuất mới, ngành công nghiệp mới, chuỗi giá trị mới;

d) Có khả năng hình thành từ công nghệ lõi do tổ chức, cá nhân trong nước nghiên cứu, làm chủ nhằm tạo ra sản phẩm công nghệ chiến lược.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ

có liên quan rà soát, đánh giá định kỳ, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, cập nhật Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục công nghệ chiến lược trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Điều này phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn.

Điều 6. Tiêu chí xác định sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển và sản phẩm công nghệ chiến lược

1. Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Được tạo ra từ một hoặc nhiều công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển;

b) Có tỷ trọng giá trị gia tăng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm;

c) Có khả năng xuất khẩu hoặc thay thế sản phẩm nhập khẩu.

2. Sản phẩm công nghệ chiến lược đáp ứng các tiêu chí quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này và các tiêu chí sau đây:

a) Được tạo ra từ một hoặc nhiều công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chiến lược;

b) Có tác động đột phá đến phát triển kinh tế - xã hội hoặc có vai trò quan trọng đối với quốc phòng, an ninh;

c) Tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan rà soát, đánh giá định kỳ, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, cập nhật Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Điều này phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn.

Điều 7. Hợp tác quốc tế về công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Nhà nước tạo điều kiện và hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong nước hợp tác quốc tế trong nghiên cứu và phát triển, chuyển giao, ứng dụng và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược; tham gia mạng lưới đổi mới sáng tạo, chuỗi giá trị và dự án hợp tác khu vực, toàn cầu phù hợp pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; mở rộng hợp tác trong phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược có tiềm năng tạo đột phá, đóng vai trò nền tảng cho chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh và tăng cường năng lực tự chủ công nghệ quốc gia.

2. Nhà nước có chính sách ưu đãi thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao thông qua liên doanh, hợp tác nghiên cứu và phát triển, đồng phát triển và chuyển giao công nghệ có điều kiện; gắn đầu tư với nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, hình thành cơ sở nghiên cứu và phát triển, đào tạo, phát triển chuỗi cung ứng và nâng cao năng lực làm chủ công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam; tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu và đầu tư ra nước ngoài đối với công nghệ và sản

phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược có lợi thế.

3. Việc hợp tác và lựa chọn đối tác quốc tế phải bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh; thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo điều ước quốc tế về khoa học, công nghệ, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, an ninh mạng và các hiệp định thương mại tự do mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 8. Đánh giá hiệu quả hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Việc đánh giá hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược thực hiện theo nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan, công khai, minh bạch, đúng pháp luật và được triển khai trên cơ sở sau đây:

a) Hệ thống chỉ tiêu thống kê, tiêu chí đo lường, đánh giá kết quả, hiệu quả và mức độ đóng góp của hoạt động công nghệ cao và công nghệ chiến lược về giá trị gia tăng, mức độ cạnh tranh, năng suất lao động cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê, tiêu chí đo lường quy định tại điểm này;

b) Cơ sở dữ liệu thống kê, báo cáo, dữ liệu số từ Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các nguồn dữ liệu hợp pháp khác.

2. Kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược là căn cứ để thực hiện hoạt động sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch, phương án bố trí ngân sách nhà nước cho các hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương và tổ chức liên quan;

b) Cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc tiếp tục, điều chỉnh hoặc chấm dứt chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

3. Kinh phí thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước cho hoạt động quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đánh giá hiệu quả hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược thuộc ngành, lĩnh vực và địa bàn quản lý gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

Điều 9. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Chính phủ thống nhất quản lý hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược trên phạm vi cả nước; phân bổ ngân sách, huy động nguồn lực; ban hành cơ chế, chính sách đặc thù; chỉ đạo, điều phối các Bộ, ngành, địa phương; thúc đẩy hợp tác quốc tế.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược theo quy định của Luật này; chủ trì tham mưu xây dựng chính sách thúc đẩy phát triển hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược; chủ trì, phối hợp xây dựng và trình ban hành chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược; phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng số; tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược; kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách; lồng ghép các nội dung và kế hoạch phát triển hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong quy hoạch, chiến lược, kế hoạch ngành; chủ trì xây dựng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát thuộc phạm vi quản lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược tại địa phương; triển khai chính sách phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược; phát triển hạ tầng kỹ thuật; lồng ghép mục tiêu phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh, quản lý khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại địa phương; hỗ trợ đầu tư, hạ tầng, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược; thực hiện chức năng kiểm tra, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược để xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây hậu quả xấu đến quốc phòng, an ninh, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng và môi trường.

2. Sử dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược hoặc sản phẩm, dịch vụ hình thành từ công nghệ đó để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

3. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với công nghệ cao, công nghệ chiến lược, sản phẩm và dịch vụ liên quan.

4. Giả mạo, gian dối trong việc đáp ứng tiêu chí, điều kiện để được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi về công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

5. Tiết lộ, mua, bán, chuyển giao trái pháp luật bí mật công nghệ, dữ liệu, thông tin liên quan đến công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

6. Cản trở, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

Chương II

NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Điều 11. Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

1. Nhà nước thúc đẩy, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển công nghệ cao; hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh, liên kết giữa viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp để tạo nền tảng khoa học, công nghệ cho phát triển công nghệ cao.

2. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật này bao gồm:

a) Nghiên cứu sáng tạo công nghệ cao, công nghệ lõi;

b) Nghiên cứu giải mã, làm chủ và cải tiến công nghệ cao;

c) Nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm và hoàn thiện công nghệ cao.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

a) Ưu tiên xem xét tài trợ, hỗ trợ kinh phí từ chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao và từ các quỹ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Được hưởng ưu đãi cao nhất về thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Được hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển công nghệ cao;

d) Hỗ trợ bảo hộ, khai thác, thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ đối với công nghệ cao;

đ) Được hỗ trợ kinh phí đầu tư, vận hành hoặc thuê sử dụng phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở nghiên cứu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

e) Việc xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp đối với chi phí tài trợ, chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Nhà nước có chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân thành lập, đầu tư vào trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao là đối tượng được hưởng ưu đãi, hỗ trợ cao nhất theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thuế, đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan nếu đáp ứng tiêu chí về trung tâm nghiên cứu và phát triển theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các tiêu chí sau đây:

a) Công nghệ, sản phẩm được nghiên cứu và phát triển tại trung tâm thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Luật này;

b) Các tiêu chí về nhân lực trình độ cao; tỷ lệ chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển; cơ sở vật chất, kỹ thuật và hệ thống quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn khu vực, nước ngoài phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động;

c) Tuân thủ các quy định về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

6. Việc công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao quy định tại khoản 5 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược

1. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ chiến lược quy định tại Điều 5 của Luật này bao gồm:

a) Nghiên cứu giải mã, làm chủ, cải tiến và hoàn thiện công nghệ chiến lược;

b) Nghiên cứu ứng dụng và thử nghiệm công nghệ chiến lược.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật này và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

a) Được xét giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược, từ các quỹ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Được hưởng cơ chế đặc biệt trong giải mã công nghệ, mua bí quyết công nghệ quy định tại Điều 31 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Nhà nước có chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân thành lập, đầu tư vào trung

tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ cao nhất theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai và các chính sách khác theo quy định của pháp luật có liên quan nếu đáp ứng tiêu chí về trung tâm nghiên cứu và phát triển theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các tiêu chí sau đây:

a) Công nghệ, sản phẩm được nghiên cứu và phát triển tại trung tâm thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Luật này;

b) Các tiêu chí về nhân lực trình độ cao; tỷ lệ chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển; cơ sở vật chất, kỹ thuật và hệ thống quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn khu vực, nước ngoài phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động;

c) Tuân thủ các quy định về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

5. Việc công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Thu hút và phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao

1. Nhân lực công nghệ cao bao gồm:

a) Người Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài có trình độ chuyên môn, kỹ năng cao, có năng lực nghiên cứu và phát triển, làm chủ, chuyển giao hoặc thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

b) Tổng công trình sư, chuyên gia, nhà khoa học có kinh nghiệm thực tiễn trong phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược.

2. Nhà nước có chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhà nước có chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động đào tạo, thu hút và phát triển nhân lực công nghệ cao phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

Chương III

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHIỆP CHIẾN LƯỢC VÀ SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO, SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Điều 14. Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược

1. Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện và hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược, tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

a) Đẩy mạnh sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược, cung ứng dịch vụ công nghệ cao và công nghệ chiến lược; xây dựng, phát triển chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành và mở rộng thị trường; thay thế nhập khẩu sản phẩm, linh kiện công nghệ lõi để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Xây dựng mạng lưới liên kết và hợp tác công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược; thúc đẩy chuyển giao công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam kèm theo cam kết nghiên cứu và phát triển nội địa; làm chủ, cải tiến và lan tỏa rộng rãi công nghệ cao trong nước và ra nước ngoài; tăng cường đầu tư các hoạt động nghiên cứu và phát triển để đổi mới, ứng dụng và thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược;

c) Phát triển mạnh mẽ công nghiệp hỗ trợ đáp ứng trực tiếp yêu cầu làm chủ, nội địa hóa phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược;

d) Phát triển nhanh và bền vững doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ chiến lược;

đ) Có cơ chế đặt hàng, ưu đãi trong đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao, công nghệ chiến lược sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch, chiến lược phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược, công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược.

Điều 15. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ chiến lược

1. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao là doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao hoặc cung ứng dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật này và thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại khoản 3 Điều 6 của Luật này;

b) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn khu vực, nước ngoài.

2. Doanh nghiệp công nghệ cao là doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chí sau đây:

a) Sở hữu công nghệ, đồng sở hữu công nghệ, quyền sử dụng hợp pháp công nghệ hoặc có hoạt động chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật để phát triển và ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm hoặc dịch vụ công nghệ cao;

b) Đáp ứng tiêu chí về doanh thu, chi nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam, lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển.

3. Doanh nghiệp công nghệ cao được phân loại thành hai nhóm, bao gồm doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 và doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2.

4. Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 là doanh nghiệp công nghệ cao đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này và một trong các tiêu chí sau đây:

a) Thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao;

b) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao đạt tỷ lệ nội địa hóa tối thiểu do Chính phủ quy định theo ngành, lĩnh vực; đồng thời bảo đảm tổng mức chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam hằng năm đạt tối thiểu 1% trên doanh thu thuần sau khi trừ giá trị đầu vào.

5. Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 là doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Doanh nghiệp công nghệ chiến lược là doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược hoặc cung ứng dịch vụ công nghệ chiến lược đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 6 của Luật này và thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược quy định tại khoản 3 Điều 6 của Luật này;

b) Tỷ lệ phần vốn góp hoặc tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư trong nước từ 51% trở lên, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định để thu hút công nghệ chiến lược quan trọng;

c) Sở hữu hoặc đồng sở hữu công nghệ chiến lược, công nghệ lõi phục vụ sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược tại Việt Nam;

d) Đáp ứng tiêu chí về doanh thu, chi nghiên cứu và phát triển, tỷ lệ nội địa hóa, lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký, xác nhận, kiểm tra việc đáp ứng các tiêu chí đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp công

nghệ chiến lược.

Điều 16. Chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ chiến lược

1. Sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược và sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, lao động, nhà ở, xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, cấp giấy phép lao động và được miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp quy định tại Điều 15 của Luật này được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Doanh nghiệp công nghệ chiến lược được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ cao nhất theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thuế, pháp luật về đất đai, chính sách quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 12 của Luật này và chính sách khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ cao nhất theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thuế, pháp luật về đất đai và các chính sách khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thuế, pháp luật về đất đai và chính sách khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

d) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp quy định tại Điều 15 của Luật này được áp dụng cơ chế chấp nhận rủi ro theo quy định tại Điều 9 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chương IV

THÚC ĐẨY ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Điều 17. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong ngành kinh tế, quốc phòng và an ninh, đặc biệt tại các vùng kinh tế trọng điểm, nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới và hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

2. Việc ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược nhằm:

a) Nâng cao năng suất, giá trị gia tăng, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh của nền kinh tế;

b) Thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức;

c) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội;

d) Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống.

3. Hoạt động ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục công nghệ chiến lược quy định tại Điều 5 của Luật này bao gồm:

a) Sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ để đổi mới công nghệ và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm;

b) Sản xuất thử nghiệm sản phẩm, hoàn thiện quy trình, tiêu chuẩn chất lượng, kiểm định, chứng nhận phục vụ thương mại hóa;

c) Làm chủ, thích nghi công nghệ cao, công nghệ chiến lược nhận chuyển giao từ nước ngoài.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược quy định tại khoản 3 Điều này được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

a) Được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo các quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thuế, pháp luật về đất đai và chính sách khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Phát triển thị trường và hệ sinh thái công nghệ cao, công nghệ chiến lược; có cơ chế đặt hàng, ưu đãi trong đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao, công nghệ chiến lược sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Được hỗ trợ đào tạo, phát triển nhân lực, nâng cao kỹ năng số, quản trị công nghệ cho doanh nghiệp và người lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chương trình, biện pháp khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược phù hợp với ngành, lĩnh vực, địa bàn trong phạm vi quản lý.

Điều 18. Thúc đẩy chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao

1. Hoạt động chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao tuân thủ quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia, các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước hỗ trợ tổ chức, cá nhân nhập khẩu công nghệ cao, máy móc, thiết bị công nghệ cao mà trong nước chưa sản xuất được để thực hiện dự án quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; ưu tiên các hoạt động nhập khẩu gắn liền với mục tiêu giải mã, nội địa hóa và làm chủ công nghệ.

3. Nhà nước khuyến khích thành lập và phát triển các tổ chức trung gian, hạ tầng hỗ trợ chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao, bao gồm:

a) Trung tâm xúc tiến, tư vấn, môi giới công nghệ;

b) Sàn giao dịch công nghệ, nền tảng số kết nối cung, cầu trong nước và quốc tế;

c) Cơ sở ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, phòng thử nghiệm phục vụ thương mại hóa công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao.

4. Ngoài các ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều 17 của Luật này, tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ thử nghiệm, chứng nhận, giám định công nghệ và sản phẩm;

b) Hỗ trợ chi phí tìm kiếm, kết nối thị trường và xúc tiến thương mại cho sản phẩm công nghệ cao ở trong nước và quốc tế.

5. Nhà nước ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, công nghệ chiến lược tham gia chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 19. Thúc đẩy chuyển giao và thương mại hóa công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược

1. Tổ chức, cá nhân chuyển giao, thương mại hóa công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều 18 của Luật này và được hưởng các chính sách đặc thù sau đây:

a) Hỗ trợ một phần chi phí thử nghiệm công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Kết nối cung, cầu công nghệ giữa viện nghiên cứu, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước;

c) Ưu tiên xem xét, bố trí trong chương trình, dự án đầu tư công và các cơ chế kích cầu theo quy định của pháp luật khi đáp ứng yêu cầu về an toàn, hiệu quả.

2. Nhà nước đầu tư phát triển hạ tầng để hỗ trợ thương mại hóa công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược, bao gồm:

a) Hệ thống cơ sở dữ liệu số về công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cho ứng dụng công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược mới theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thực hiện mua, bán, sáp nhập, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp nước ngoài đang nắm giữ công nghệ lõi, công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật. Hoạt động này được hưởng chính sách hỗ trợ về thẩm định công nghệ, tư vấn pháp lý và ưu đãi thuế đối với phần giá trị công nghệ tiếp nhận theo quy định của Chính phủ.

Chương V

PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI CÔNG NGHỆ CAO

Điều 20. Thúc đẩy phát triển hệ sinh thái công nghệ cao và cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1. Hệ sinh thái công nghệ cao là tập hợp các chủ thể có tương tác lẫn nhau phục vụ phát triển công nghệ cao, trong đó doanh nghiệp công nghệ cao giữ vai trò trung tâm, các thành phần chính là cơ quan quản lý, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ, người sử dụng và một số thành phần thiết yếu liên quan.

2. Nhà nước có chính sách thúc đẩy hình thành và phát triển bền vững hệ sinh thái công nghệ cao, bảo đảm liên kết giữa các chủ thể trong hệ sinh thái; ban hành cơ chế, chính sách kịp thời để hỗ trợ, điều phối và phát triển các thành phần của hệ sinh thái công nghệ cao.

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và công nghệ chiến lược, bao gồm:

a) Khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

b) Trung tâm nghiên cứu, phát triển và thử nghiệm công nghệ cao, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

c) Phòng thí nghiệm dùng chung, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ phục vụ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, thương mại hóa công nghệ cao;

d) Trung tâm nghiên cứu, phát triển và thử nghiệm công nghệ chiến lược, phòng thí nghiệm quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược.

4. Căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược, Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách để đầu tư xây dựng một số khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, phòng thí nghiệm quốc gia về công nghệ chiến lược, trung tâm dữ liệu trong khu công nghệ cao.

5. Tổ chức, cá nhân đầu tư, khai thác cơ sở hạ tầng kỹ thuật quy định tại khoản 3 Điều này được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về thuế, pháp luật về đầu tư và chính sách ưu đãi về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nhà nước khuyến khích hợp tác công tư trong đầu tư, quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả và chia sẻ lợi ích, rủi ro.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí quỹ đất, giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kết nối thiết yếu và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân đầu tư, khai thác cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại địa phương để phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

7. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều này được quản lý, khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 21. Các tổ chức ươm tạo, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược là tổ chức cung cấp hạ tầng, nguồn lực và dịch vụ cần thiết để hoàn thiện công nghệ cao, công nghệ chiến lược hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược trong giai đoạn ươm tạo.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí, điều kiện đối với cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược.

2. Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo về công nghệ cao, công nghệ chiến lược được xác định theo tiêu chí quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược mới thành lập nhằm phát triển sản phẩm, dịch vụ dựa trên công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược quy định tại Điều 5 của Luật này, có tiềm năng tăng trưởng nhanh, khả năng đổi mới sáng tạo và đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội.

4. Doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có công nghệ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hoặc có quyền sử dụng hợp pháp;

b) Có hoạt động nghiên cứu và phát triển làm nền tảng cho đổi mới sáng tạo;

c) Có mô hình kinh doanh thể hiện tiềm năng tăng trưởng nhanh, khả năng mở rộng thị trường và hội nhập quốc tế;

d) Thực hiện quản trị doanh nghiệp minh bạch và tuân thủ pháp luật.

5. Nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở ươm tạo, tổ chức và cá nhân thực hiện dự án ươm tạo tại cơ sở ươm tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo về công nghệ cao, công nghệ chiến lược được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

a) Nhận tài trợ, hỗ trợ kinh phí từ chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn từ các quỹ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng đầu tư và đất đai theo quy định của pháp luật;

c) Được hỗ trợ hạ tầng nghiên cứu, phòng thí nghiệm dùng chung và dịch vụ tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ;

d) Được hỗ trợ xúc tiến thương mại, phát triển thị trường trong nước và quốc tế, tham gia hội chợ, triển lãm, mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu.

6. Nhà nước đầu tư hoặc tham gia đầu tư xây dựng cơ sở ươm tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo về công nghệ cao, công nghệ chiến lược có ý nghĩa quan trọng.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

Điều 22. Khu công nghệ cao

1. Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, hình thành hệ sinh thái công nghệ cao, góp phần nâng cao năng lực công nghệ quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Khu công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

b) Sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược được hình thành từ kết quả nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại khu công nghệ cao;

c) Thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, sản phẩm và chính sách mới về công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

d) Hỗ trợ ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

đ) Tổ chức hoặc liên kết tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp về công nghệ cao, công nghệ chiến lược; thu hút nguồn nhân lực trình độ cao trong nước và nước ngoài phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

e) Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, triển lãm, kết nối cung cầu công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

g) Cung cấp hạ tầng số, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ đồng bộ; cung cấp các dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, dịch vụ tài chính và một số dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của khu công nghệ cao;

h) Kết nối và hình thành hệ sinh thái công nghệ cao để thúc đẩy và lan tỏa đổi mới sáng tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

3. Điều kiện thành lập khu công nghệ cao bao gồm:

a) Phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược, định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương, vùng và quốc gia;

b) Có khả năng kết nối giao thông, kết nối hạ tầng kỹ thuật; khả năng kết nối với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất có trình độ cao về công nghệ và các khu vực lân cận có nhà ở, hạ tầng xã hội chất lượng cao để bảo đảm phục vụ đời sống chuyên gia, người lao động làm việc trong khu công nghệ cao và hình thành hệ sinh thái công nghệ cao, đô thị công nghệ cao;

c) Có phương án khả thi về đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, các hạ tầng công nghệ phục vụ phát triển một số ngành công nghệ cao

được ưu tiên và các công trình hạ tầng kết nối khu công nghệ cao với khu vực xung quanh;

d) Có phương án khả thi về nguồn lực để đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong khu công nghệ cao;

đ) Có phương án khả thi về thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và cơ chế quản lý linh hoạt, hiệu quả;

e) Có quy mô diện tích phù hợp và bảo đảm các điều kiện về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, cơ sở lưu trú và công trình hạ tầng xã hội phục vụ chuyên gia, nhà khoa học, người lao động làm việc trong khu công nghệ cao với tỷ lệ phù hợp bảo đảm phục vụ nhu cầu người lao động làm việc trong khu công nghệ cao sau khi đã cân đối với khả năng cung cấp hạ tầng xã hội của khu vực lân cận.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao tại địa phương.

5. Chính sách phát triển khu công nghệ cao bao gồm:

a) Khu công nghệ cao được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Vốn đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao bao gồm: nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác;

c) Nhà nước ưu tiên hỗ trợ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và khuyến khích nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ tại khu công nghệ cao; nhà ở, công trình hạ tầng xã hội xung quanh khu công nghệ cao và các công trình hạ tầng kết nối khu công nghệ cao với khu vực xung quanh;

d) Nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu công nghệ cao được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư về đất đai, thuế và các chính sách ưu tiên về thủ tục hành chính về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thuế, hải quan và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;

đ) Nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu công nghệ cao được ưu tiên tham gia các chương trình, dự án thử nghiệm có kiểm soát, tiếp cận các quỹ đầu tư mạo hiểm và các chương trình hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược, chuyển giao công nghệ.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định về mở rộng, điều chỉnh, đầu tư xây dựng khu công nghệ cao; các hoạt động công nghệ cao và nguyên tắc, tiêu chí đối với các dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao; cơ chế, chính sách và quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao.

Điều 23. Đô thị công nghệ cao

1. Đô thị công nghệ cao là đô thị được hình thành và phát triển trên cơ sở hệ sinh thái công nghệ cao, trong đó khu công nghệ cao, các tổ chức khoa học và công nghệ giữ vai trò trung tâm.

2. Đô thị công nghệ cao ngoài việc đáp ứng các tiêu chí của đô thị theo quy định của pháp luật còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có khu công nghệ cao và tổ chức khoa học và công nghệ giữ vai trò trung tâm phát triển, được kết nối đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và hạ tầng xã hội với các khu vực phụ cận;

b) Có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và hạ tầng công nghệ phục vụ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

c) Có hệ sinh thái đổi mới sáng tạo với sự tham gia của tổ chức nghiên cứu, cơ sở ươm tạo, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và trung tâm chuyển giao công nghệ;

d) Có môi trường sống xanh, an toàn và phát triển bền vững; chất lượng sống được nâng cao thông qua hệ thống dịch vụ thông minh, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

đ) Có cơ chế, chính sách và khung pháp lý thuận lợi cho phát triển, thử nghiệm và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược mới, mô hình quản trị đô thị tiên tiến;

e) Đô thị công nghệ cao phải bảo đảm liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu, tổ chức hỗ trợ và doanh nghiệp công nghệ cao; xác định tỷ lệ diện tích đất dành cho các chức năng phù hợp, ưu tiên tập trung cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gắn với phát triển khu công nghệ cao.

3. Ưu tiên đầu tư, hỗ trợ và khuyến khích hợp tác công tư để phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ, hạ tầng xã hội và kết nối vùng phục vụ phát triển đô thị công nghệ cao; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển đô thị công nghệ cao.

4. Căn cứ yêu cầu quản lý và điều kiện thực tiễn, Chính phủ quy định về phát triển đô thị công nghệ cao.

Điều 24. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là nơi tập trung hoạt động nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, thử nghiệm, trình diễn, chuyển giao, ươm tạo và hỗ trợ đào tạo nhân lực công nghệ cao trong nông nghiệp.

2. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, phát triển và sản xuất thử nghiệm công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp;

b) Thử nghiệm có kiểm soát về ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp và các chính sách về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

c) Thử nghiệm, trình diễn, tổ chức hội chợ, triển lãm các sản phẩm, kết quả nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp, các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

d) Hỗ trợ ươm tạo doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp.

3. Điều kiện thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm:

a) Phù hợp với quy hoạch và định hướng về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

b) Có khả năng kết nối giao thông, kết nối hạ tầng kỹ thuật; khả năng kết nối với cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất có trình độ cao về nông nghiệp; có điều kiện tự nhiên thích hợp với loại hình sản phẩm nông nghiệp nghiên cứu;

c) Có quy mô diện tích phù hợp; có tính khả thi về đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường;

d) Có hạ tầng số, hạ tầng chuyên ngành nông nghiệp, cơ sở lưu trú phục vụ chuyên gia, nhà khoa học, người lao động làm việc trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tỷ lệ phù hợp bảo đảm phục vụ nhu cầu người lao động làm việc trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

đ) Có phương án khả thi về nguồn lực để đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo, ươm tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu;

e) Có phương án khả thi về thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và cơ chế quản lý linh hoạt, hiệu quả.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại địa phương.

5. Chính sách phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm:

a) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Vốn đầu tư xây dựng và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm: nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác;

c) Các hoạt động tại khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thực hiện theo cơ chế, chính sách, quản lý nhà nước tương tự như khu công nghệ cao, trừ các nội dung không phù hợp với đặc thù nông nghiệp;

d) Nhà nước ưu tiên hỗ trợ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và khuyến khích nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, công trình hạ tầng kết nối khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với khu vực xung quanh và các hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp;

đ) Nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư về đất đai, thuế và các chính sách ưu tiên về thủ tục hành chính về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thuế, hải quan và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;

e) Nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được ưu tiên tham gia các chương trình, dự án thử nghiệm có kiểm soát, tiếp cận các quỹ đầu tư mạo hiểm và các chương trình hỗ trợ hoạt động nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định về mở rộng, điều chỉnh, đầu tư xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hoạt động tại khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tiêu chí đối với dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; cơ chế, chính sách và quản lý nhà nước đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 12 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 như sau:

“e) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 67 như sau:

“1. Sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được sản xuất bởi doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao; sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt; sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước được ưu đãi theo quy định của pháp luật về đấu thầu.”;

b) Bãi bỏ khoản 1 Điều 71.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 116/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 10 như sau:

"g) Nhà thầu là: cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 1 Điều 10 như sau:

"i) Sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được sản xuất bởi doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo pháp luật về công nghệ cao; sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.";

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 10 như sau:

"c) Nhà đầu tư là: doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; nhà đầu tư nước ngoài có cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, đối tác trong nước.";

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a1 khoản 2 Điều 62 như sau:

"a1) Các nhà đầu tư sau đây không phải chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu: doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;".

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 11 như sau:

"c) Dự án PPP ứng dụng công nghệ chiến lược, công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 21 như sau:

"d) Dự án PPP khoa học, công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ chiến lược, công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 1a Điều 42 như sau:

"1a. Các nhà đầu tư sau đây không phải chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu: doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.";

d) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2a Điều 69 như sau:

"c) Dự án PPP khoa học, công nghệ; dự án có yêu cầu tiếp nhận chuyển giao công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến từ nhà đầu tư tư nhân và cần sử dụng vốn nhà nước cao hơn mức quy định tại khoản 2 Điều này để bảo đảm tính khả thi về tài chính của dự án.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 42 của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 90/2025/QH15 như sau:

"2. Doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công bố là doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao; doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều này.".

6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 21 Điều 16 của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 như sau:

"c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, nghiên cứu của tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu nghiên cứu, sản xuất;".

7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 và Luật số 116/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 12 như sau:

"a) Đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, công nghệ chiến lược; ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 12 như sau:

"e) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;";

c) Bổ sung điểm e1 và điểm e2 vào sau điểm e khoản 2 Điều 12 như sau:

"e1) Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, Doanh nghiệp công nghệ chiến lược, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;

e2) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;";

d) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 13 như sau:

"1a. Áp dụng thuế suất 10% trong 25 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm e1 khoản 2 Điều 12 của Luật này.";

đ) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 4 Điều 13 như sau:

"d) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm e2 khoản 2 Điều 12 của Luật này.";

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 13 như sau:

"7. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của doanh nghiệp quy định tại Điều này (bao gồm cả dự án quy định tại điểm g và điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật này) được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ chiến lược, văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ cao, văn bản xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp

khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh doanh thu thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính kể từ năm được cấp văn bản xác nhận, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi.

Trường hợp doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận nhiều lần thì quy định tại khoản này áp dụng đối với Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận được cấp lần đầu tiên.";

g) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 14 như sau:

"a) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 1a Điều 13 của Luật này;";

h) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 như sau:

"4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ chiến lược, văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ cao, văn bản xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh thu nhập thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận. Trường hợp tại năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận mà chưa có thu nhập thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập, nếu trong 03 năm đầu kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi mà doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn thuế, giảm thuế tính từ năm thứ 04 kể từ năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận.

Trường hợp doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận nhiều lần thì quy định tại khoản này áp dụng đối với Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận được cấp lần đầu tiên.";

i) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 20 như sau:

"1a. Tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận, cho đến khi hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận.";

k) Bỏ cụm từ "doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao," tại điểm c khoản 4 Điều 12.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 67/2014/QH13, Luật số 71/2025/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a và điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 27 của Luật này.

Điều 27. Quy định chuyển tiếp

1. Các loại giấy chứng nhận được cấp theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 còn thời hạn sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn theo giấy chứng nhận.

2. Đối với hồ sơ hợp lệ đề nghị cấp các loại giấy chứng nhận theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 và các văn bản hướng dẫn đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận từ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Quy định chuyển tiếp đối với các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành:

a) Được tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ đã xác định theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12, quyết định thành lập và quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng của cấp có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Trường hợp điều chỉnh toàn bộ hoặc một phần theo các nhiệm vụ quy định tại Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nội dung điều chỉnh theo quy định của Luật này;

b) Nhà đầu tư đã được giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất được tiếp tục sử dụng đất cho mục tiêu sản xuất. Trường hợp có nguyện vọng chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư sang mục tiêu nghiên cứu và phát triển, ươm tạo công nghệ cao hoặc cung ứng dịch vụ công nghệ cao đáp ứng tiêu chí tương ứng tại khu công nghệ cao hoặc khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nhà đầu tư được tiếp tục sử dụng đất đã được giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư theo mục tiêu chuyển đổi. Chính sách ưu đãi đối với dự án đầu tư thực hiện theo từng mục tiêu của dự án đầu tư sau khi chuyển đổi;

c) Hồ sơ hợp lệ đề nghị thành lập khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHỦ TỊCH NƯỚC

Số: 77/2025/L-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

QUỐC HỘI

Luật số: 132/2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 81/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 như sau:

"9. *Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước* (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động.".

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thực hiện các hành vi sau đây đối với người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng:

a) Đe dọa, dùng bạo lực, gây áp lực, vu khống, cô lập, xúc phạm hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng;

b) Xâm phạm bất hợp pháp nhà ở, chỗ ở, chiếm giữ, hủy hoại tài sản, xúc phạm nhân phẩm, danh dự hoặc có hành vi ảnh hưởng đến sức khỏe, an toàn cá nhân của người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng;

c) Trả thù hoặc thuê, nhờ, xúi giục người khác uy hiếp tinh thần, trả thù người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng;

d) Thực hiện không đúng quy định, phân biệt đối xử, đề ra tiêu chí, điều kiện, nhận xét, đánh giá mang tính áp đặt gây bất lợi trong công tác cán bộ, khen thưởng, kỷ luật đối với người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng;

luân chuyển, điều động, biệt phái người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng khi đang giải quyết vụ việc;

đ) Gây khó khăn, cản trở khi thực hiện chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước, giải quyết các thủ tục hành chính, các dịch vụ công theo quy định của pháp luật, các hoạt động sản xuất, kinh doanh, nghề nghiệp, việc làm, lao động, học tập hoặc thực thi nhiệm vụ của người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng.";

b) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

"3a. Ngăn chặn, hủy bỏ thông tin, tài liệu, chứng cứ về phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng; che giấu, không báo cáo, trì hoãn hoặc xử lý, xác minh đề nghị, yêu cầu được bảo vệ không đúng quy định; tiết lộ các thông tin cần được giữ bí mật trong quá trình bảo vệ; không kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ; không thay đổi người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ khi có căn cứ xác định người đó thiếu trách nhiệm, không khách quan trong thực hiện nhiệm vụ.".

3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm giải trình về quyết định, hành vi của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tác động trực tiếp bởi quyết định, hành vi đó.

Chính phủ quy định chi tiết nguyên tắc, đối tượng, nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân về thực hiện trách nhiệm giải trình trong hoạt động công vụ.";

b) Bãi bỏ khoản 4.

4. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 16 như sau:

"2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Chính phủ trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

4. Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng và các nội dung khác trong công tác quản lý nhà nước về phòng, chống tham nhũng;

b) Đánh giá tình hình tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng;

c) Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp, kiến nghị, đề xuất.".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

"**Điều 17. Tiêu chí đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng**

1. Các tiêu chí đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng được xác định theo các nội dung sau đây:

a) Việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

b) Việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng;

c) Việc phát hiện tham nhũng;

d) Việc xử lý tham nhũng và thu hồi tài sản tham nhũng.

2. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng và trách nhiệm đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

"**Điều 28. Ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tăng cường đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Các cơ quan, Bộ, ngành trung ương và địa phương có trách nhiệm đẩy mạnh xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi trách nhiệm của mình; kết nối, tích hợp, chia sẻ đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia, bảo đảm liên thông, an toàn thông tin; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên số, dữ liệu số theo quy định của pháp luật.".

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

"**Điều 30. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập**

1. Ủy ban kiểm tra cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập (sau đây gọi là người có nghĩa vụ kê khai) là người thuộc diện cấp ủy cùng cấp quản lý và đảng viên chuyên trách công tác đảng hoặc có vị trí việc làm ở các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy theo quy định của Đảng.

2. Thanh tra Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai là người giữ chức vụ từ Phó Vụ trưởng và tương đương trở lên công tác tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu công tác tại tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng

Chính phủ quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ hoạt động; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, Kế toán trưởng doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Văn phòng Quốc hội kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý của mình và của các cơ quan của Quốc hội, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý của mình và của các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

7. Thanh tra tỉnh, thành phố kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

8. Chính phủ quy định về cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập đối với người có nghĩa vụ kê khai không thuộc các trường hợp được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 31 như sau:

“a) Yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan, giải trình khi có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 1.000.000.000 đồng trở lên hoặc để phục vụ việc xác minh tài sản, thu nhập;”.

9. Bổ sung khoản 3 Điều 33 như sau:

“3. Việc kê khai, giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm là một trong những tiêu chí để đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 34 như sau:

“3. Người giữ chức vụ từ Phó Trưởng phòng và tương đương trở lên công

tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, người giữ chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ.".

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

"**Điều 35. Tài sản, thu nhập phải kê khai**

1. Tài sản, thu nhập phải kê khai bao gồm:

a) Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng;

b) Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và tài sản khác mà mỗi loại tài sản có giá trị từ 150.000.000 đồng trở lên;

c) Tài sản, tài khoản ở nước ngoài;

d) Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.

2. Chính phủ quy định chi tiết tài sản, thu nhập phải kê khai, mẫu bản kê khai và việc thực hiện kê khai tài sản, thu nhập quy định tại Điều này.".

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Kê khai bổ sung được thực hiện khi người có nghĩa vụ kê khai có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 1.000.000.000 đồng trở lên. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 của năm có biến động về tài sản, thu nhập, trừ trường hợp đã kê khai theo quy định tại khoản 3 Điều này.";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

"a) Người giữ chức vụ từ Phó Vụ trưởng và tương đương trở lên công tác tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại chính quyền địa phương.

Người thuộc diện cấp ủy cùng cấp quản lý và đảng viên chuyên trách công tác đảng hoặc có vị trí việc làm ở các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy thực hiện việc kê khai hằng năm theo quy định của Đảng và quy định của pháp luật.

Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12;".

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

"**Điều 40. Theo dõi biến động tài sản, thu nhập**

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo dõi biến động về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thông qua phân tích, đánh giá thông tin từ bản kê khai hoặc từ các nguồn thông tin khác.

Trường hợp phát hiện có biến động tài sản, thu nhập trong năm từ 1.000.000.000 đồng trở lên mà người có nghĩa vụ kê khai không kê khai thì cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập yêu cầu người đó cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan; trường hợp tài sản, thu nhập có biến động tăng thì phải giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.".

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

"b) Có biến động tăng về tài sản, thu nhập trong năm từ 1.000.000.000 đồng trở lên mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí lựa chọn người có nghĩa vụ kê khai được xác minh và việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.".

15. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 42 như sau:

"e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bầu hoặc đề nghị phê chuẩn chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;".

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 43 như sau:

"2. Tính trung thực trong việc giải trình về biến động tài sản, thu nhập và nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.".

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

"**Điều 44. Trình tự, thủ tục xác minh tài sản, thu nhập**

1. Việc xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập và thành lập Tổ xác minh tài sản, thu nhập;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai;

c) Yêu cầu người được xác minh giải trình về tài sản, thu nhập của mình;

d) Tiến hành xác minh tài sản, thu nhập;

đ) Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập;

e) Kết luận xác minh tài sản, thu nhập;

g) Gửi và công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

2. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục xác minh tài sản, thu nhập thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 41 của Luật này.".

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 51 như sau:

"3. Người có nghĩa vụ kê khai không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, pháp luật về viên chức và pháp luật khác có liên quan; trường hợp là đảng viên thì còn bị xử lý theo quy định của Đảng.".

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 61 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 như sau:

"a) Thanh tra Chính phủ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, doanh nghiệp nhà nước do Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý thực hiện, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; người công tác tại cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức, đơn vị khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ hoạt động thực hiện; người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại chính quyền địa phương thực hiện;

b) Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện;";

b) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 61 như sau:

"5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.".

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 65 như sau:

"3. Việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn tố cáo và giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp công dân và quy định khác của pháp luật có liên quan.".

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 86 như sau:

"2. Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm, xét xử phúc thẩm các vụ án tham nhũng thuộc thẩm quyền; tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử các vụ án tham nhũng.".

22. Thay thế một số cụm từ tại các điều như sau:

a) Thay thế cụm từ "Ủy ban Tư pháp" bằng cụm từ "Ủy ban Pháp luật và Tư pháp" tại Điều 7;

b) Thay thế cụm từ "Thanh tra Bộ" bằng cụm từ "Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước" tại Điều 60 và Điều 81;

c) Thay thế cụm từ "doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ" bằng cụm từ "doanh nghiệp nhà nước" tại các điều 20, 39 và 61.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHỦ TỊCH NƯỚC

Số: 78/2025/L-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 136/2025/QH15

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TIẾP CÔNG DÂN, LUẬT KHIẾU NẠI, LUẬT TỐ CÁO

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13, Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 42/2013/QH13, Luật số 81/2025/QH15 và Luật số 84/2025/QH15, Luật Tố cáo số 25/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 59/2020/QH14, Luật số 81/2025/QH15 và Luật số 84/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân

1. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3 như sau:

"**Điều 3a. Hình thức tiếp công dân**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức tiếp công dân theo các hình thức sau đây:

a) Tiếp công dân trực tiếp;

b) Tiếp công dân trực tuyến.

2. Chính phủ quy định việc tiếp công dân trực tuyến.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 4 như sau:

"d) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 7 như sau:

"a) Nêu rõ họ tên, địa chỉ, số căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu; trường hợp được người khiếu nại ủy quyền thì phải có văn bản ủy quyền hợp pháp;".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

"2. Yêu cầu người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh nêu rõ họ tên, địa chỉ, số căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu; trường hợp được người khiếu nại ủy quyền thì phải có văn bản ủy quyền hợp pháp; có đơn hoặc trình bày rõ ràng nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc tiếp nhận, thụ lý vụ việc.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 9 như sau:

"4. Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.".

6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 10 như sau:

"c) Phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tiếp nhận tại Trụ sở tiếp công dân; thực hiện việc hướng dẫn hoặc chuyển đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đã được tiếp nhận nhưng không thuộc phạm vi, trách nhiệm xử lý của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân;".

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

"**Điều 15. Việc tiếp công dân ở xã, phường, đặc khu**

1. Việc tiếp công dân của cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu được thực hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) hoặc địa điểm tiếp công dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định (sau đây gọi là địa điểm tiếp công dân cấp xã).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác tiếp công dân ở cấp xã và thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Ban hành nội quy, quy chế tiếp công dân;

b) Bố trí địa điểm thuận lợi và các điều kiện cần thiết khác cho việc tiếp công dân ở cấp xã;

c) Trực tiếp tiếp công dân tại địa điểm tiếp công dân ít nhất 02 ngày trong 01 tháng và thực hiện việc tiếp công dân đột xuất trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18 của Luật này;

d) Phối hợp chặt chẽ với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tiếp công dân và xử lý vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân;

đ) Báo cáo công tác tiếp công dân định kỳ và đột xuất với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao đơn vị phù hợp thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tham mưu việc tiếp công dân định kỳ, đột xuất; tham mưu phân công công chức thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên tại địa điểm tiếp công dân cấp xã;

b) Giải thích, hướng dẫn công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đúng trình tự, thủ tục, đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết; yêu cầu công dân chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách, pháp luật;

c) Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

d) Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân, xử lý đơn thuộc phạm vi trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.".

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

"**Điều 16. Việc tổ chức tiếp công dân tại cơ quan hành chính nhà nước**

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giao cơ quan thanh tra bố trí công chức làm công tác tiếp công dân. Bộ không có Thanh tra Bộ giao đơn vị phù hợp bố trí công chức làm công tác tiếp công dân.

Việc tiếp công dân của đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định phù hợp với tổ chức và hoạt động của từng đơn vị.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị phù hợp trực thuộc bố trí công chức làm công tác tiếp công dân.

Việc tiếp công dân của đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tổ chức và hoạt động của từng đơn vị.

3. Chính phủ, Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan phối hợp tiếp công dân đã tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân ở trung ương, Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh thì không bố trí địa điểm tiếp công dân thường xuyên tại cơ quan mình.".

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

"**Điều 22. Tiếp công dân của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp**

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cùng cấp hoặc tại nơi tiếp công dân ở địa phương mà đại biểu ứng cử theo sự bố trí của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện việc tiếp công dân tại địa điểm tiếp công dân cấp xã.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm tổ chức công tác tiếp công dân của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình; trực tiếp tiếp công dân thuộc trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện tiếp công dân theo lịch đã được phân công. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm nghiên cứu, hướng dẫn công dân gửi khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đến đúng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm

quyền giải quyết. Trong trường hợp cần thiết, đại biểu Hội đồng nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết và theo dõi, đôn đốc việc giải quyết.".

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 25 như sau:

"1. Khi công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thì người tiếp công dân có trách nhiệm đón tiếp, hướng dẫn công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định của pháp luật; yêu cầu công dân nêu rõ họ tên, địa chỉ, số căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu, trường hợp được người khiếu nại ủy quyền thì phải có văn bản ủy quyền hợp pháp; tiếp nhận đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh hoặc hướng dẫn người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trình bày nội dung vụ việc.".

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 26 như sau:

"b) Trường hợp khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình thì hướng dẫn hoặc chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo. Trường hợp khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới mà chưa được giải quyết thì người tiếp công dân báo cáo người có thẩm quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết;".

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 33 như sau:

"1. Nhà nước có chính sách bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, nhân lực đối với hoạt động tiếp công dân; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo để phục vụ công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo.".

13. Thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản sau đây:

a) Thay thế cụm từ "Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội" bằng cụm từ "Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội" tại khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều 11, khoản 2 Điều 20;

b) Thay thế cụm từ "Ban Dân nguyện" bằng cụm từ "Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội" tại khoản 3 Điều 20.

14. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 10 và Điều 13.

15. Bãi bỏ cụm từ "**, TRỤ SỞ TIẾP CÔNG DÂN CẤP HUYỆN**" tại tên của Chương III; cụm từ ", Ban tiếp công dân cấp huyện" tại khoản 1 Điều 24; cụm từ ", cấp huyện" tại khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 24.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại

1. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 2 như sau:

"1. *Khiếu nại* là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân theo thủ tục do Luật này quy định đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. *Người khiếu nại* là cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền khiếu nại.

3. *Rút khiếu nại* là việc người khiếu nại đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chấm dứt một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của mình.".

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

"a) Trường hợp nhiều người đến khiếu nại trực tiếp thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức tiếp và hướng dẫn người khiếu nại cử đại diện để trình bày nội dung khiếu nại; người tiếp nhận khiếu nại ghi lại việc khiếu nại bằng văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này. Việc tiếp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung thực hiện theo quy định của Luật Tiếp công dân;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Trường hợp khiếu nại được thực hiện thông qua người đại diện thì người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện và thực hiện khiếu nại theo quy định của Luật này.

Trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung thì người đại diện thực hiện theo quy định của Luật Tiếp công dân.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"**Điều 10. Rút khiếu nại**

1. Người khiếu nại có thể rút toàn bộ nội dung khiếu nại hoặc một phần nội dung khiếu nại tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại. Việc rút khiếu nại được thực hiện bằng đơn rút khiếu nại hoặc biên bản ghi nhận ý kiến rút khiếu nại của người khiếu nại khi làm việc với người giải quyết khiếu nại hoặc người xác minh nội dung khiếu nại.

Đơn rút khiếu nại, biên bản ghi nhận ý kiến rút khiếu nại phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại và gửi đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

2. Trường hợp người khiếu nại rút một phần nội dung khiếu nại thì nội dung khiếu nại còn lại được tiếp tục giải quyết theo quy định; trường hợp người khiếu nại rút toàn bộ nội dung khiếu nại thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11a của Luật này.

3. Nội dung khiếu nại đã rút sẽ không được xem xét, giải quyết lại, trừ trường hợp có căn cứ xác định người khiếu nại rút khiếu nại là do bị ép buộc, đe dọa.".

4. Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11 như sau:

Điều 11a. Tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết khiếu nại

1. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tạm đình chỉ giải quyết khiếu nại trong các trường hợp sau đây:

a) Do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác mà người khiếu nại không thể tiếp tục tham gia quá trình giải quyết khiếu nại;

b) Cần chờ kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về vấn đề có liên quan trực tiếp đến nội dung khiếu nại.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đình chỉ giải quyết khiếu nại trong các trường hợp sau đây:

a) Người khiếu nại rút toàn bộ khiếu nại;

b) Cá nhân khiếu nại chết mà quyền, lợi ích liên quan đến nội dung khiếu nại không được thừa kế; cơ quan, tổ chức khiếu nại giải thể, phá sản hoặc kết thúc hoạt động mà quyền, nghĩa vụ liên quan đến nội dung khiếu nại không được kế thừa;

c) Vụ việc khiếu nại không còn đối tượng hoặc nội dung để giải quyết;

d) Vụ việc đã được Tòa án thụ lý hoặc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án.

3. Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết khiếu nại phải nêu rõ lý do, căn cứ pháp luật và gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Khi căn cứ tạm đình chỉ không còn thì người giải quyết khiếu nại tiếp tục giải quyết khiếu nại và thông báo cho các bên có liên quan; thời gian tạm đình chỉ giải quyết khiếu nại không được tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 Điều 12 như sau:

“h) Nhận văn bản trả lời về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, nhận quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại (nếu có);”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 15 như sau:

“đ) Tham khảo ý kiến của Hội đồng tư vấn hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp khi xét thấy cần thiết.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“**Điều 17. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, của công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 như sau:

"2. Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.".

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24 như sau:

"2. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.".

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

"**Điều 25. Thẩm quyền của Chánh Thanh tra các cấp và thủ trưởng đơn vị được giao tham mưu giải quyết khiếu nại**

1. Giúp thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp tiến hành kiểm tra, xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp khi được giao.

2. Giúp thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan thuộc quyền quản lý trực tiếp của thủ trưởng trong việc giải quyết khiếu nại, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì kiến nghị thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.".

11. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 30 như sau:

"6. Trường hợp người khiếu nại đã được mời đối thoại nhưng không tham gia đối thoại mà không có lý do chính đáng thì người giải quyết khiếu nại vẫn tiếp tục giải quyết khiếu nại.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.".

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 33 như sau:

"1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại Điều 28 của Luật này mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

Trường hợp khiếu nại lần hai thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu (nếu có), các tài liệu có liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.".

13. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 56 như sau:

"c) Nội dung khiếu nại; kết quả giải quyết khiếu nại lần đầu (nếu có);".

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 63 như sau:

"3. Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp trong việc quản lý công tác giải quyết khiếu nại thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình.

Đối với các Bộ không có Thanh tra bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thì đơn vị được giao tham mưu giải quyết khiếu nại giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp quản lý công tác giải quyết khiếu nại.".

15. Thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản sau đây:

a) Thay thế cụm từ "trong nội bộ" bằng cụm từ "mang tính nội bộ của" tại khoản 1 Điều 11;

b) Thay thế cụm từ "10 ngày" bằng cụm từ "07 ngày làm việc" tại Điều 27, khoản 1 Điều 36 và Điều 50;

c) Thay thế cụm từ "Giám đốc sở và cấp tương đương" bằng cụm từ "Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" tại tên Điều 20;

d) Thay thế cụm từ "sở và cấp tương đương" bằng cụm từ "cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" tại Điều 19 và khoản 2 Điều 20;

đ) Thay thế cụm từ "các khoản 5, 6, 7 và 8" bằng cụm từ "các khoản 5, 6 và 7" tại Điều 68.

16. Bãi bỏ khoản 8 Điều 6 và Điều 18.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố cáo

1. Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 12 như sau:

"7. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức tại thời điểm có hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền quản lý của mình mà không thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này.".

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trực tiếp.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan mình, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.";

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

"a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan mình, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;";

d) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 8 như sau:

"c) Căn cứ vào từng vụ việc cụ thể, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Tổng Thanh tra Chính phủ thụ lý tố cáo sau khi kiểm tra thấy đủ điều kiện thụ lý tố cáo; kết luận nội dung tố cáo và thông báo kết luận nội dung tố cáo sau khi Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến đối với báo cáo của Tổng Thanh tra Chính phủ về kết quả xác minh nội dung tố cáo.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

"**Điều 15. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Viện kiểm sát nhân dân**

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực, công chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện kiểm sát nhân dân khu vực.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp, của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

"**Điều 32. Trách nhiệm của Chánh thanh tra các cấp, Thủ trưởng đơn vị được giao tham mưu giải quyết tố cáo và Tổng Thanh tra Chính phủ**

1. Chánh Thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chánh Thanh tra Cơ yếu, Chánh Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng đơn vị được giao tham mưu giải quyết tố cáo có trách nhiệm sau đây:

a) Xác minh nội dung tố cáo, báo cáo kết quả xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp khi được giao;

b) Xem xét việc giải quyết tố cáo mà người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp dưới trực tiếp của cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp (nếu có) đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp xem xét, giải quyết lại.

2. Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Tiếp nhận, phân loại, đề xuất việc giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

b) Xác minh nội dung tố cáo, báo cáo kết quả xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao; thực hiện các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền quy định tại điểm c khoản 8 Điều 13 của Luật này;

c) Xem xét việc giải quyết tố cáo mà Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết lại.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 33 như sau:

"1. Người tố cáo có quyền rút toàn bộ nội dung tố cáo hoặc một phần nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng đơn rút tố cáo hoặc biên bản ghi nhận ý kiến rút tố cáo của người tố cáo khi làm việc với người giải quyết tố cáo hoặc người xác minh nội dung tố cáo.".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 44 như sau:

"3. Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc hoặc giao cơ quan thanh tra cùng cấp hoặc đơn vị tham mưu giải quyết tố cáo theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo."

7. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2 Điều 54 như sau:

"c) Người được bảo vệ cố ý không thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 48 của Luật này.".

8. Bãi bỏ khoản 2 Điều 13.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHỦ TỊCH NƯỚC

Số: 79/2025/L-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Báo chí

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

QUỐC HỘI

Luật số: 126/2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
BÁO CHÍ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Báo chí.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân; tổ chức và hoạt động báo chí; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia và có liên quan đến hoạt động báo chí; quản lý nhà nước về báo chí.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Báo chí* là sản phẩm thông tin về các sự kiện, vấn đề trong đời sống tự nhiên và xã hội thể hiện bằng chữ viết, tiếng nói, âm thanh, hình ảnh, được sáng tạo, xuất bản, phát hành, truyền dẫn tới đông đảo công chúng thông qua các loại hình báo chí in, báo chí điện tử, phát thanh, truyền hình.

2. *Báo chí in* là loại hình báo chí sử dụng chữ viết, hình ảnh, xuất bản định kỳ bằng phương tiện in để phát hành đến bạn đọc, gồm báo in và tạp chí in.

3. *Báo chí điện tử* là loại hình báo chí sử dụng chữ viết, hình ảnh, âm thanh, đồ họa được truyền dẫn trên không gian mạng, gồm báo điện tử và tạp chí điện tử.

4. *Phát thanh* là loại hình báo chí sử dụng tiếng nói, âm thanh, được truyền dẫn, phát sóng trên các hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ khác nhau và trên không gian mạng.

5. *Truyền hình* là loại hình báo chí sử dụng hình ảnh là chủ yếu, kết hợp chữ viết, tiếng nói, âm thanh, đồ họa, được truyền dẫn, phát sóng trên các hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ khác nhau và trên không gian mạng.

6. *Hoạt động báo chí* là hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí; cung cấp thông tin và phản hồi thông tin cho báo chí; cải chính thông tin trên báo chí; xuất bản, in, phát hành báo chí in;

truyền dẫn báo chí điện tử; truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình và xuất bản báo chí trên không gian mạng.

7. *Xuất bản báo chí trên không gian mạng* là việc đăng, phát thông tin lên kênh nội dung của cơ quan báo chí trên không gian mạng hoặc đăng, phát thông tin trên nền tảng số báo chí quốc gia.

8. *Sản phẩm báo chí* là ấn phẩm, phụ trương của báo chí in; nội dung báo chí hoàn chỉnh của báo chí điện tử và của nền tảng số báo chí quốc gia; bản tin thông tấn; kênh chương trình phát thanh, kênh chương trình truyền hình; chuyên trang của báo chí điện tử; kênh nội dung của cơ quan báo chí trên không gian mạng.

9. *Phụ trương* là trang tăng thêm ngoài số trang quy định và được phát hành cùng số chính của ấn phẩm báo chí in.

10. *Bản tin thông tấn* là sản phẩm báo chí của cơ quan thông tấn quốc gia, được thể hiện bằng chữ viết, tiếng nói, âm thanh, hình ảnh, đồ họa để chuyển tải tin tức thời sự trong nước, thế giới hoặc thông tin có tính chất chuyên đề.

11. *Kênh chương trình phát thanh, kênh chương trình truyền hình* là sản phẩm báo chí, gồm các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình được sắp xếp ổn định, liên tục, được truyền dẫn, phát sóng trong khung giờ nhất định và có dấu hiệu nhận biết.

12. *Chuyên trang của báo chí điện tử* là trang thông tin về một chủ đề nhất định, phù hợp với tôn chỉ, mục đích của báo chí điện tử, có tên miền cấp dưới của tên miền đã được quy định tại giấy phép hoạt động báo chí điện tử.

13. *Kênh nội dung của cơ quan báo chí trên không gian mạng* là kênh thông tin do cơ quan báo chí thiết lập trên một mạng xã hội để cung cấp, truyền đưa, thu thập, trao đổi, chia sẻ thông tin, kết nối cộng đồng người sử dụng mạng xã hội, có dấu hiệu nhận biết thống nhất khi thiết lập trên các mạng xã hội khác nhau.

14. *Nền tảng số báo chí quốc gia* là một hệ thống công nghệ thông tin được thiết kế để hỗ trợ và quản lý các hoạt động báo chí, bao gồm cả việc xuất bản, phân phối và quản lý nội dung báo chí.

15. *Tạp chí* là sản phẩm báo chí đăng tải tin, bài có tính chất chuyên biệt, chuyên ngành, trao đổi, hướng dẫn nghiệp vụ theo tôn chỉ, mục đích quy định trong giấy phép; chỉ cập nhật tin tức, sự kiện về hoạt động, lĩnh vực hoạt động của cơ quan chủ quản, bao gồm tạp chí in và tạp chí điện tử.

16. *Tạp chí khoa học* là sản phẩm báo chí xuất bản định kỳ để công bố kết quả nghiên cứu khoa học, thông tin về hoạt động khoa học chuyên ngành.

17. *Chương trình phát thanh, chương trình truyền hình* là tập hợp các tin, bài trên phát thanh, truyền hình theo một chủ đề trong thời lượng nhất định, có dấu hiệu nhận biết mở đầu và kết thúc.

18. *Thể loại báo chí* là hình thức thể hiện tác phẩm báo chí, gồm tin, ảnh, bình luận, xã luận, chuyên luận, phóng sự, ghi nhanh, tường thuật, phản ánh, điều tra, phỏng vấn, ký báo chí, nghiên cứu, tọa đàm và các thể loại khác.

19. *Tác phẩm báo chí* là đơn vị cấu thành nhỏ nhất của sản phẩm báo chí, có nội dung độc lập và cấu tạo hoàn chỉnh, gồm tin, bài được thể hiện bằng chữ viết, âm thanh, hình ảnh.

20. *Sản phẩm thông tin có tính chất báo chí* là sản phẩm thông tin được thể hiện bằng các thể loại báo chí, được đăng trên bản tin, đặc san của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

21. *Bản tin* là sản phẩm thông tin có tính chất báo chí xuất bản định kỳ để thông tin về hoạt động nội bộ, hướng dẫn nghiệp vụ, kết quả nghiên cứu, ứng dụng, kết quả các cuộc hội thảo, hội nghị của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

22. *Đặc san* là sản phẩm thông tin có tính chất báo chí xuất bản không định kỳ theo sự kiện, chủ đề.

23. *Phóng viên* là người làm việc tại cơ quan báo chí, thực hiện nhiệm vụ tác nghiệp báo chí, viết tin, bài.

24. *Biên tập viên* là người làm việc tại cơ quan báo chí, thực hiện nhiệm vụ biên tập, chỉnh sửa nội dung tin, bài.

25. *Dịch vụ phát thanh, truyền hình* là dịch vụ ứng dụng viễn thông để cung cấp nguyên vẹn các kênh chương trình phát thanh, kênh chương trình truyền hình, chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, nội dung theo yêu cầu, dịch vụ giá trị gia tăng từ đơn vị cung cấp dịch vụ đến người sử dụng.

Điều 3. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ của báo chí

1. Báo chí của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là báo chí cách mạng, gắn liền với công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, hoạt động theo hướng chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại.

2. Báo chí là phương tiện thông tin thiết yếu đối với đời sống xã hội; cơ quan báo chí là cơ quan ngôn luận của cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; là diễn đàn của Nhân dân.

3. Báo chí có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Thông tin trung thực, kịp thời về tình hình đất nước và thế giới phù hợp với lợi ích của đất nước và của Nhân dân;

b) Tuyên truyền, phổ biến, góp phần xây dựng và bảo vệ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thành tựu của đất nước và thế giới; góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí,

đáp ứng nhu cầu văn hóa lành mạnh của Nhân dân, bảo vệ và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; truyền thông chính sách, thông tin đối ngoại, nâng cao hình ảnh, vị thế của đất nước;

c) Phản ánh và hướng dẫn dư luận xã hội; làm diễn đàn thực hiện quyền tự do ngôn luận của Nhân dân;

d) Phát hiện, nêu gương người tốt, việc tốt, nhân tố mới, điển hình tiên tiến; đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật và các hiện tượng tiêu cực, lãng phí trong xã hội;

đ) Góp phần giữ gìn sự trong sáng và phát triển tiếng Việt, tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số Việt Nam; tạo điều kiện cho người khuyết tật thuận lợi trong việc tiếp cận thông tin báo chí;

e) Mở rộng sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước và các dân tộc, tham gia vào sự nghiệp của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, hữu nghị, hợp tác, phát triển bền vững.

Điều 4. Quyền tự do báo chí của công dân

1. Sáng tạo tác phẩm báo chí.

2. Cung cấp thông tin cho báo chí.

3. Phản hồi thông tin trên báo chí.

4. Yêu cầu cải chính trên báo chí.

5. Tiếp cận thông tin báo chí.

6. Liên kết với cơ quan báo chí thực hiện sản phẩm báo chí.

7. In, phát hành báo chí in.

Điều 5. Quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân

1. Phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới.

2. Tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

3. Góp ý kiến, kiến nghị, phản ánh, phê bình, khiếu nại, tố cáo trên báo chí đối với tổ chức Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan báo chí đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân

1. Đăng, phát ý kiến, kiến nghị, phản ánh, phê bình, tin, bài, ảnh và tác phẩm báo chí khác của công dân phù hợp với tôn chỉ, mục đích và không có nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 8 của Luật này; trong trường hợp không đăng, phát phải trả lời và nêu rõ lý do khi có yêu cầu.

2. Trả lời hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trả lời trên báo chí, trả lời bằng văn bản đối với kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo được gửi đến cơ quan báo chí.

Điều 7. Trách nhiệm của Nhà nước đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân

1. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và để báo chí phát huy đúng vai trò của mình.

2. Báo chí, nhà báo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và được Nhà nước bảo hộ. Không ai được lạm dụng quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, truyền dẫn và phát sóng, xuất bản trên không gian mạng.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Đăng, phát thông tin chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nội dung:

a) Xuyên tạc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

b) Bịa đặt, gây hoang mang trong Nhân dân; phỉ báng, phủ nhận chính quyền nhân dân;

c) Gây chiến tranh tâm lý.

2. Đăng, phát thông tin có nội dung:

a) Gây chia rẽ giữa các giai cấp, tầng lớp nhân dân, giữa Nhân dân với chính quyền, với lực lượng vũ trang nhân dân, với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

b) Gây hằn thù, phân biệt đối xử về giới; kỳ thị giới tính, dân tộc, xuất thân địa vị xã hội; kỳ thị, phân biệt đối xử với người khuyết tật, người yếu thế; chia rẽ, ly khai dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam;

c) Kỳ thị tín ngưỡng, tôn giáo; gây chia rẽ người theo tín ngưỡng, tôn giáo với người không theo tín ngưỡng, tôn giáo, giữa người theo các tín ngưỡng, tôn

giáo khác nhau, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; xúc phạm niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo;

d) Phá hoại việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế.

3. Đăng, phát thông tin có nội dung kích động chiến tranh nhằm chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Xuyên tạc lịch sử; phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, anh hùng dân tộc.

5. Thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến vị thế, uy tín, hình ảnh Việt Nam; gây phương hại đến quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước, các đối tác.

6. Tiết lộ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và bí mật khác theo quy định của pháp luật.

7. Thông tin cổ xúy các hủ tục, mê tín, dị đoan; thông tin về những chuyện thần bí gây hoang mang trong xã hội, ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội và sức khỏe của cộng đồng; sử dụng ngôn ngữ làm biến dạng tiếng Việt dẫn đến hiểu sai nội dung tuyên truyền.

8. Kích động bạo lực; tuyên truyền lối sống đồi trụy; miêu tả tỉ mỉ những hành động dâm ô, hành vi tội ác; thông tin không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam.

9. Thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, uy tín, danh dự, nhân phẩm của cá nhân; quy kết tội danh khi chưa có bản án của Tòa án.

10. Thông tin ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của trẻ em.

11. In, phát hành, truyền dẫn, phát sóng, xuất bản trên không gian mạng sản phẩm báo chí, tác phẩm báo chí, nội dung thông tin trong tác phẩm báo chí đã bị đình chỉ phát hành, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, gỡ bỏ, tiêu hủy hoặc nội dung thông tin mà cơ quan báo chí đã có cải chính.

12. Cản trở việc in, phát hành, truyền dẫn, phát sóng, xuất bản trên không gian mạng sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí hợp pháp tới công chúng.

13. Đe dọa, uy hiếp tính mạng, gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khoẻ, xúc phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm của nhà báo, phóng viên; phá hủy, thu giữ phương tiện, tài liệu, cản trở nhà báo, phóng viên hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật.

14. Đăng, phát trên sản phẩm thông tin có tính chất báo chí thông tin quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này.

Điều 9. Chính sách của Nhà nước về phát triển báo chí

1. Có chiến lược phát triển và quản lý hệ thống báo chí.

2. Đầu tư phát triển báo chí, tập trung trọng tâm, trọng điểm trong các lĩnh vực:

a) Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực về chuyên môn, nghiệp vụ, phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số báo chí và quản lý hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại cho các cơ quan báo chí;

b) Nền tảng số báo chí quốc gia;

c) Hạ tầng dữ liệu báo chí số;

d) Công cụ số để thực hiện giám sát hoạt động báo chí trên không gian mạng.

3. Giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu và hỗ trợ cước vận chuyển, chi phí đăng tải, truyền dẫn, phát sóng để báo chí phục vụ nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh, văn hóa, thông tin tuyên truyền về tình trạng khẩn cấp, thông tin đối ngoại, truyền thông chính sách, phục vụ thiếu niên, nhi đồng, người khiếm thính, khiếm thị, đồng bào vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo và các nhiệm vụ trọng yếu khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; có chính sách ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quản lý nhà nước về báo chí

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về báo chí.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về báo chí.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quản lý nhà nước về báo chí.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương, cơ quan thường trú, văn phòng đại diện, phóng viên thường trú tại địa phương và các hoạt động khác theo quy định của Luật này.

Điều 11. Nội dung quản lý nhà nước về báo chí

1. Xây dựng, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển báo chí; tổ chức lập phương án phát triển cơ quan báo chí trong chiến lược phát triển và quản lý hệ thống báo chí.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về báo chí; xây dựng chế độ, chính sách về báo chí.

3. Tổ chức thông tin cho báo chí; quản lý thông tin của báo chí.

4. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, công nghệ cho đội ngũ người làm báo của các cơ quan báo chí và cán bộ quản lý báo chí.

5. Tổ chức quản lý hoạt động khoa học, công nghệ trong lĩnh vực báo chí.

6. Cấp, thu hồi các loại giấy phép trong hoạt động báo chí và thẻ nhà báo.

7. Quản lý hợp tác quốc tế về báo chí, quản lý hoạt động của cơ quan báo chí Việt Nam liên quan đến nước ngoài và hoạt động của báo chí nước ngoài tại Việt Nam.

8. Kiểm tra các sản phẩm báo chí và bản tin, đặc san lưu chiểu; quản lý hệ thống lưu chiểu báo chí quốc gia.

9. Chỉ đạo, thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê và công tác khen thưởng, kỷ luật trong hoạt động báo chí.

10. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về báo chí.

Điều 12. Hội Nhà báo Việt Nam

1. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên, người làm báo.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp của người làm báo.

3. Kết luận hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp của người làm báo; xử lý hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp của hội viên; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp của người làm báo không phải là hội viên.

4. Bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp và nghiệp vụ báo chí cho người làm báo.

5. Tổ chức giải báo chí để tôn vinh những tác giả, nhóm tác giả có tác phẩm báo chí chất lượng cao, có hiệu quả xã hội tích cực.

Chương II
TỔ CHỨC BÁO CHÍ

Mục 1
CƠ QUAN CHỦ QUẢN BÁO CHÍ

Điều 13. Cơ quan chủ quản báo chí

Cơ quan chủ quản báo chí là cơ quan, tổ chức đứng tên đề nghị cấp giấy phép hoạt động báo chí, thành lập và trực tiếp quản lý cơ quan báo chí.

Điều 14. Quyền hạn và nhiệm vụ của cơ quan chủ quản báo chí

1. Cơ quan chủ quản báo chí có những quyền hạn sau đây:

a) Đề xuất loại hình báo chí, tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ, ngôn ngữ thể hiện của từng loại hình, từng loại sản phẩm báo chí; xác định nhiệm vụ, phương hướng hoạt động của cơ quan báo chí;

b) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan báo chí, phân công người được giao thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan báo chí sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Kỷ luật, tạm đình chỉ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan báo chí, người được giao thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan báo chí và gửi thông báo đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Thanh tra, kiểm tra hoạt động của cơ quan báo chí và khen thưởng, kỷ luật theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan chủ quản báo chí có những nhiệm vụ sau đây:

a) Chỉ đạo cơ quan báo chí thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, nhiệm vụ, phương hướng hoạt động; tổ chức nhân sự và chịu trách nhiệm về hoạt động của cơ quan báo chí;

b) Bảo đảm điều kiện về nhân sự, cơ sở vật chất và tài chính để cơ quan báo chí hoạt động đúng quy định trong giấy phép hoạt động báo chí;

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đối với cơ quan báo chí, cá nhân tại cơ quan báo chí thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Giải quyết các vấn đề tài chính, tài sản, lao động, bảo hiểm, nghĩa vụ thuế và các vấn đề khác để chấm dứt hoạt động cơ quan báo chí khi cơ quan báo chí bị thu hồi giấy phép, kết thúc hoạt động;

đ) Đào tạo, bồi dưỡng và chỉ đạo cơ quan báo chí thực hiện đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp cho những người làm việc tại cơ quan báo chí trực thuộc.

3. Người đứng đầu cơ quan chủ quản báo chí không được kiêm nhiệm chức vụ lãnh đạo cơ quan báo chí, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 26 của Luật này và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình đối với các sai phạm của cơ quan báo chí trực thuộc.

Mục 2
CƠ QUAN BÁO CHÍ

Điều 15. Cơ quan báo chí

1. Cơ quan báo chí thực hiện một hoặc một số loại hình báo chí, có một hoặc một số sản phẩm báo chí, có cơ quan báo chí trực thuộc theo quy định của Luật này.

2. Cơ quan báo chí phải có giấy phép hoạt động báo chí do cơ quan quản lý nhà nước về báo chí cấp mới được hoạt động.

3. Cơ quan báo chí có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan báo chí phải thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích quy định trong giấy phép hoạt động báo chí và nhiệm vụ được giao.

5. Cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện có nhiều loại hình báo chí, cơ quan báo chí trực thuộc; có cơ chế đặc thù về tài chính; được thành lập phù hợp với chiến lược phát triển và quản lý hệ thống báo chí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6. Cơ quan báo và phát thanh, truyền hình thuộc tỉnh ủy, thành ủy, có nhiều loại hình báo chí, sản phẩm báo chí.

7. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế đặc thù về tài chính đối với từng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện phù hợp với mức độ tự chủ.

Điều 16. Cơ quan tạp chí khoa học

1. Cơ quan tạp chí khoa học được xuất bản nhiều tạp chí khoa học; thực hiện công bố kết quả nghiên cứu khoa học, thông tin về hoạt động khoa học chuyên ngành.

2. Cơ quan tạp chí khoa học có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản theo quy định của pháp luật.

3. Tiêu chí khoa học đối với tạp chí khoa học, hội đồng biên tập tạp chí khoa học, quy trình xét chọn bài báo khoa học, xếp loại tạp chí khoa học thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Những người làm việc tại cơ quan tạp chí khoa học thuộc cơ quan chủ quản báo chí quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này không thuộc đối tượng xét cấp thẻ nhà báo.

Điều 17. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động báo chí

1. Cơ quan của Đảng, cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo từ cấp tỉnh hoặc tương đương trở lên,

hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật được đề nghị cấp giấy phép hoạt động báo chí.

2. Cơ sở giáo dục đại học, tổ chức khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, bệnh viện được xếp cấp chuyên môn kỹ thuật chuyên sâu trở lên được đề nghị cấp giấy phép hoạt động báo chí để thành lập cơ quan tạp chí khoa học.

3. Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau được cấp giấy phép hoạt động báo chí:

a) Xác định loại hình báo chí; tôn chỉ, mục đích phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản; đối tượng phục vụ; chương trình, thời gian, thời lượng, phương thức truyền dẫn, phát sóng (đối với phát thanh, truyền hình); tên miền, nơi đặt máy chủ và đơn vị cung cấp dịch vụ kết nối (đối với báo chí điện tử);

b) Có phương án về tổ chức và nhân sự bảo đảm hoạt động của cơ quan báo chí; có người đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật này để đảm nhiệm chức vụ người đứng đầu cơ quan báo chí;

c) Có tên và hình thức trình bày tên cơ quan báo chí; tên và hình thức trình bày tên ấn phẩm báo chí; tên và biểu tượng kênh phát thanh, kênh truyền hình; tên và hình thức trình bày tên chuyên trang của báo chí điện tử;

d) Có trụ sở và các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật; phương án tài chính; có các giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; đối với báo chí điện tử phải có ít nhất một tên miền ".vn" đã đăng ký phù hợp với tên báo chí và sử dụng hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam; đối với phát thanh, truyền hình phải có phương án, kế hoạch thuê hoặc sử dụng hạ tầng truyền dẫn, phát sóng;

đ) Phù hợp với chiến lược phát triển và quản lý hệ thống báo chí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp khi đề nghị cấp giấy phép hoạt động báo chí còn phải đáp ứng điều kiện cụ thể về thời gian hoạt động, số lượng hội viên, nhân sự dự kiến, điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, tài chính theo quy định của Chính phủ.

5. Sau khi được cấp giấy phép hoạt động báo chí, cơ quan chủ quản báo chí ra quyết định thành lập cơ quan báo chí và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 18. Giấy phép hoạt động báo chí

1. Giấy phép hoạt động báo chí do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp.

Cơ quan báo chí thực hiện thêm loại hình báo chí khác; xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương; sản xuất thêm kênh phát thanh, kênh truyền hình; mở

chuyên trang của báo chí điện tử; biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật và được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép hoạt động báo chí.

2. Cơ quan báo chí địa phương xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép.

3. Trường hợp cơ quan báo chí thay đổi địa điểm trụ sở chính, thư điện tử, thời gian phát hành, đơn vị cung cấp dịch vụ kết nối Internet, cơ quan báo chí phải thông báo với cơ quan quản lý nhà nước về báo chí chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày thay đổi.

4. Trường hợp cơ quan báo chí có nhu cầu thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan chủ quản báo chí, cơ quan báo chí có hồ sơ đề nghị và được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về báo chí.

5. Trường hợp không còn nhu cầu hoạt động báo chí, chậm nhất là 30 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động, cơ quan chủ quản báo chí thông báo bằng văn bản cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thu hồi giấy phép hoạt động báo chí.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp giấy phép hoạt động báo chí, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động báo chí do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

Điều 19. Thu hồi giấy phép hoạt động báo chí

1. Cơ quan báo chí bị thu hồi giấy phép hoạt động báo chí trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan báo chí có giấy phép hoạt động báo chí nhưng không hoạt động;

b) Cơ quan báo chí không bảo đảm các điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 17 của Luật này;

c) Cơ quan báo chí có hành vi quy định tại Điều 8 của Luật này gây ảnh hưởng nghiêm trọng trở lên hoặc vi phạm hành chính bị xử lý nhiều lần.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thẩm quyền thu hồi giấy phép hoạt động báo chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 18 của Luật này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền thu hồi giấy phép hoạt động báo chí mà mình đã cấp trong trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan báo chí phải chấm dứt hoạt động khi bị thu hồi giấy phép hoạt động báo chí. Trường hợp bị thu hồi giấy phép hoạt động báo chí trong trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì việc cấp lại giấy phép

hoạt động báo chí chỉ được thực hiện sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực pháp luật. Trường hợp bị thu hồi giấy phép theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì việc cấp lại giấy phép hoạt động báo chí chỉ được thực hiện sau thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 20. Loại hình hoạt động và nguồn thu của cơ quan báo chí

1. Cơ quan báo chí hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập hoặc hoạt động phù hợp với loại hình của cơ quan chủ quản.

2. Nguồn thu của cơ quan báo chí gồm:

a) Nguồn thu do cơ quan chủ quản báo chí cấp;

b) Thu từ bán báo chí in; bán quyền đọc, nghe, xem tác phẩm báo chí, các sản phẩm báo chí; quảng cáo; trao đổi, mua bán bản quyền nội dung; cho phép khai thác, sử dụng tác phẩm báo chí;

c) Thu từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, liên kết của cơ quan báo chí, các đơn vị trực thuộc cơ quan báo chí;

d) Thu từ hoạt động tài chính và phần vốn góp vào doanh nghiệp (nếu có);

đ) Thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu;

e) Thu từ thực hiện nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án do cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt;

g) Thu từ người có nhu cầu đăng bài nghiên cứu khoa học để có kinh phí phản biện, hoàn thiện, nâng cao chất lượng bài viết;

h) Nguồn thu từ tài trợ, viện trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (nếu có) và nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 21. Cơ quan thường trú, văn phòng đại diện, phóng viên thường trú của cơ quan báo chí Việt Nam

1. Việc thành lập cơ quan thường trú, văn phòng đại diện, cử phóng viên thường trú trong nước của cơ quan báo chí được quy định như sau:

a) Cơ quan báo chí là cơ quan của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, cơ quan thuộc Chính phủ được thành lập cơ quan thường trú hoặc văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố; trường hợp chưa có cơ quan thường trú và văn phòng đại diện thì được cử phóng viên thường trú hoạt động độc lập tại tỉnh, thành phố theo nhu cầu;

b) Cơ quan báo chí không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này được thành lập văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố; trường hợp chưa có văn phòng

đại diện thì được cử không quá 03 phóng viên thường trú hoạt động độc lập tại tỉnh, thành phố;

c) Cơ quan thường trú có tư cách pháp nhân; việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, tuyển dụng nhân sự, cơ chế tài chính theo quy định của cơ quan báo chí.

Văn phòng đại diện trong nước của cơ quan báo chí không có tư cách pháp nhân, nhân sự tại văn phòng đại diện do cơ quan báo chí tuyển dụng, ký hợp đồng, điều động;

d) Chậm nhất là 10 ngày trước khi cơ quan thường trú, văn phòng đại diện hoặc phóng viên thường trú bắt đầu hoạt động, cơ quan báo chí phải thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt cơ quan thường trú, văn phòng đại diện, cử phóng viên thường trú;

đ) Điều kiện, hoạt động, hồ sơ thông báo thành lập cơ quan thường trú, văn phòng đại diện, cử phóng viên thường trú do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra các điều kiện hoạt động của cơ quan thường trú, văn phòng đại diện, phóng viên thường trú. Trường hợp không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu cơ quan báo chí chấm dứt hoạt động của cơ quan thường trú, văn phòng đại diện, phóng viên thường trú và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Việc thành lập cơ quan thường trú, văn phòng đại diện, cử nhà báo hoạt động ở nước ngoài của cơ quan báo chí thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Luật này.

Điều 22. Xuất bản bản tin thông tấn

Cơ quan thông tấn quốc gia có nhu cầu xuất bản hoặc dừng xuất bản bản tin thông tấn gửi thông báo bằng văn bản đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 23. Liên kết trong hoạt động báo chí

1. Cơ quan báo chí được phép liên kết trong hoạt động báo chí với cơ quan báo chí khác, pháp nhân, cá nhân có đăng ký kinh doanh phù hợp với lĩnh vực liên kết theo quy định của pháp luật.

Người đứng đầu cơ quan báo chí chịu trách nhiệm về toàn bộ việc liên kết trong hoạt động báo chí theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan báo chí được phép liên kết thiết kế, trình bày, in, công nghệ, quảng cáo, phát hành báo chí và sản xuất nội dung, trừ nội dung về thời sự chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

3. Cơ quan báo chí sử dụng tài sản công để thực hiện liên kết trong hoạt động báo chí thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Hoạt động hợp tác của cơ quan báo chí Việt Nam với nước ngoài

1. Phát hành, truyền dẫn, phát sóng sản phẩm báo chí ra nước ngoài; ủy thác cho tổ chức, cá nhân in lại, truyền dẫn, phát sóng sản phẩm báo chí Việt Nam ở nước ngoài.

Sản phẩm báo chí phát hành, truyền dẫn, phát sóng ra nước ngoài phải có cùng nội dung với sản phẩm đã phát hành, truyền dẫn, phát sóng trong nước, không có nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và khoản 11 Điều 8 của Luật này.

2. Thuê chuyên gia, cộng tác viên nước ngoài.

3. Cử nhà báo hoạt động báo chí ở nước ngoài.

4. Cơ quan báo chí Việt Nam thành lập cơ quan thường trú, văn phòng đại diện ở nước ngoài phải phù hợp chiến lược phát triển và quản lý hệ thống báo chí, thông báo bằng văn bản cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch việc thành lập, danh sách nhân sự của cơ quan thường trú, văn phòng đại diện chậm nhất là 15 ngày trước ngày thành lập cơ quan thường trú, văn phòng đại diện ở nước ngoài.

5. Cơ quan báo chí Việt Nam hợp tác với nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động hợp tác và có trách nhiệm quản lý nhân sự có hoạt động hợp tác với nước ngoài.

Điều 25. Chế độ lưu chiểu báo chí, nộp ấn phẩm báo chí

1. Cơ quan báo chí in phải thực hiện nộp lưu chiểu ấn phẩm báo chí in và bản số hóa ấn phẩm cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí; nộp ấn phẩm báo chí in và bản số hóa ấn phẩm để lưu giữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.

Cơ quan báo chí điện tử phải thực hiện lưu trữ nội dung thông tin đăng, phát.

Cơ quan phát thanh, truyền hình phải thực hiện lưu trữ chương trình đã được truyền dẫn, phát sóng, thông tin về nguồn tín hiệu sử dụng để chuyển tiếp sóng.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện việc lưu chiểu điện tử đối với báo chí điện tử, phát thanh, truyền hình, đo kiểm và công bố số liệu liên quan đến hoạt động báo chí theo quy định của Chính phủ.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra báo chí lưu chiểu. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra việc lưu chiểu của báo chí địa phương.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra lưu chiểu báo chí.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 26. Lãnh đạo cơ quan báo chí

1. Lãnh đạo cơ quan báo chí bao gồm người đứng đầu cơ quan báo chí,

người được giao thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan báo chí, cấp phó của người đứng đầu cơ quan báo chí.

2. Lãnh đạo cơ quan báo chí phải là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam và đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Lãnh đạo cơ quan báo chí này không được kiêm nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo cơ quan báo chí khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Lãnh đạo cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện được kiêm nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo một hoặc các cơ quan báo chí trực thuộc.

5. Người đứng đầu cơ quan báo chí, người được giao thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan báo chí chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ quản báo chí và trước pháp luật về mọi hoạt động của cơ quan báo chí trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

6. Cấp phó của người đứng đầu cơ quan báo chí chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ quản báo chí, người đứng đầu cơ quan báo chí, người được giao thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan báo chí và trước pháp luật về hoạt động của cơ quan báo chí trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Mục 3
NHÀ BÁO

Điều 27. Quyền và nghĩa vụ của nhà báo

1. Nhà báo là người được cấp thẻ nhà báo theo quy định tại Điều 28 của Luật này.

2. Nhà báo có các quyền sau đây:

a) Hoạt động báo chí trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hoạt động báo chí ở nước ngoài theo quy định của pháp luật và được pháp luật bảo vệ trong hoạt động nghề nghiệp;

b) Được khai thác, cung cấp và sử dụng thông tin trong hoạt động báo chí theo quy định của pháp luật;

c) Được đến các cơ quan, tổ chức để hoạt động nghiệp vụ báo chí. Khi đến làm việc, nhà báo chỉ cần xuất trình thẻ nhà báo. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm cung cấp cho nhà báo những tư liệu, tài liệu không thuộc phạm vi bí mật nhà nước, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và bí mật khác theo quy định của pháp luật;

d) Được hoạt động nghiệp vụ báo chí tại các phiên tòa xét xử công khai; được bố trí khu vực riêng để tác nghiệp; được liên lạc trực tiếp với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng để lấy tin, phỏng vấn theo quy định của pháp luật;

đ) Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ báo chí;

e) Khước từ tham gia biên soạn hoặc thể hiện tác phẩm báo chí trái với quy định của pháp luật.

3. Nhà báo có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thông tin trung thực về tình hình đất nước và thế giới phù hợp với lợi ích của đất nước và của Nhân dân; phản ánh ý kiến, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân;

b) Bảo vệ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát hiện, tuyên truyền và bảo vệ nhân tố tích cực; đấu tranh phòng, chống các tư tưởng, hành vi sai phạm;

c) Tuân thủ quy định về đạo đức nghề nghiệp của người làm báo;

d) Không được lạm dụng danh nghĩa nhà báo để sách nhiễu, thực hiện hành vi phạm pháp luật;

đ) Phải cải chính, xin lỗi trong trường hợp thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, uy tín, danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người đứng đầu cơ quan báo chí về nội dung tác phẩm báo chí của mình và về hành vi vi phạm pháp luật.

4. Người chưa được cấp thẻ nhà báo khi hoạt động nghiệp vụ báo chí phải có giấy giới thiệu do cơ quan báo chí nơi công tác cấp và được thực hiện quyền, nghĩa vụ như nhà báo.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu giấy giới thiệu quy định tại khoản này.

Điều 28. Cấp, đổi, thu hồi thẻ nhà báo

1. Đối tượng được xét cấp thẻ nhà báo bao gồm:

a) Lãnh đạo cơ quan báo chí, cơ quan thông tấn quốc gia;

b) Trưởng phòng (ban), phó trưởng phòng (ban) nghiệp vụ báo chí của cơ quan báo chí, cơ quan thông tấn quốc gia;

c) Phóng viên, biên tập viên của cơ quan báo chí, cơ quan thông tấn quốc gia;

d) Quay phim, đạo diễn chương trình phát thanh, truyền hình (trừ phim truyện) của các đơn vị được cấp giấy phép hoạt động báo chí trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và sản xuất phim tài liệu của Nhà nước;

đ) Người đã được cấp thẻ nhà báo nhưng được chuyển sang làm công tác giảng dạy chuyên ngành báo chí tại các cơ sở giáo dục đại học, làm cán bộ chuyên trách tại hội nhà báo các cấp, trực tiếp làm công tác quản lý nhà nước về báo chí.

2. Điều kiện và tiêu chuẩn xét cấp thẻ nhà báo:

a) Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên; trường hợp là quay phim của cơ quan báo chí có loại hình truyền hình, người dân tộc thiểu số đang thực hiện các ấn phẩm báo chí in, chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, chuyên trang của báo chí điện tử, kênh nội dung của cơ quan báo chí trên không gian mạng bằng tiếng dân tộc thiểu số phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên;

c) Trường hợp cấp thẻ lần đầu, phải có thời gian công tác liên tục tại cơ quan báo chí đề nghị cấp thẻ từ 02 năm trở lên tính đến thời điểm xét cấp thẻ và đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí, đạo đức nghề nghiệp. Đối với lãnh đạo các cơ quan báo chí đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản đồng ý bổ nhiệm thì không áp dụng điều kiện này;

d) Được cơ quan báo chí hoặc cơ quan công tác đề nghị cấp thẻ nhà báo.

3. Các trường hợp sau đây không được xét cấp thẻ nhà báo:

a) Không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đã vi phạm quy định về đạo đức nghề nghiệp của người làm báo mà chưa hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày có kết luận của Hội Nhà báo Việt Nam tính đến thời điểm xét cấp thẻ;

c) Đã bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên mà chưa hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật tính đến thời điểm xét cấp thẻ;

d) Là đối tượng liên quan trong các vụ án chưa có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Đã bị kết tội bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án mà chưa được xóa án tích;

e) Bị thu hồi thẻ nhà báo do vi phạm quy định của pháp luật mà chưa quá 12 tháng kể từ ngày ra quyết định thu hồi thẻ nhà báo tính đến thời điểm xét cấp thẻ.

4. Thời hạn sử dụng thẻ nhà báo là 05 năm kể từ ngày cấp thẻ và được ghi trên thẻ. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xét cấp đổi thẻ nhà báo khi hết thời hạn sử dụng thẻ nhà báo.

5. Người được cấp thẻ nhà báo bị thu hồi thẻ nhà báo trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm quy định về đạo đức nghề nghiệp của người làm báo, về hoạt động nghiệp vụ báo chí, thông tin trên báo chí hoặc sử dụng thẻ nhà báo không

đúng mục đích gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Bị cơ quan tiến hành tố tụng quyết định khởi tố bị can. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với nhà báo đó hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên nhà báo đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự thì cơ quan quản lý nhà nước về báo chí có trách nhiệm trả lại thẻ nhà báo;

c) Bị cấp có thẩm quyền quyết định xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc bị khiển trách 02 lần trong 02 năm theo quy định của pháp luật;

d) Các trường hợp phải nộp lại thẻ nhà báo mà không nộp lại trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu của cơ quan báo chí.

6. Chính phủ quy định chi tiết trường hợp cấp lại, đổi và nộp lại thẻ nhà báo.

7. Hồ sơ, thủ tục cấp, đổi, cấp lại và thu hồi thẻ nhà báo, thẩm quyền tổ chức, chương trình và yêu cầu của lớp bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí, đạo đức nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

Chương III
HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

Mục 1
HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

Điều 29. Hoạt động báo chí trên không gian mạng

1. Hoạt động báo chí trên không gian mạng của cơ quan báo chí phải tuân thủ quy định pháp luật về báo chí, về an ninh mạng, quy định về tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí và phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Cơ quan báo chí ngoài đăng, phát nội dung báo chí còn được tích hợp hoạt động dịch vụ trực tuyến trên báo chí theo quy định của Chính phủ.

3. Cơ quan vận hành nền tảng số báo chí quốc gia có trách nhiệm bảo đảm nguyên vẹn nội dung thông tin đã đăng, phát trên nền tảng số báo chí quốc gia.

4. Chính phủ quy định chi tiết về nền tảng số báo chí quốc gia và công cụ số để thực hiện giám sát hoạt động báo chí trên không gian mạng.

Điều 30. Trách nhiệm của cơ quan báo chí khi mở kênh nội dung của cơ quan báo chí trên không gian mạng

1. Chịu trách nhiệm về nội dung, bản quyền khi đăng, phát thông tin lên kênh nội dung của cơ quan báo chí trên không gian mạng.

2. Không phải chịu trách nhiệm đối với những nội dung thông tin bị thay đổi do lỗi của tổ chức vận hành mạng xã hội.

3. Đưa thông tin lên kênh nội dung của cơ quan báo chí trên không gian mạng trước hoặc sau khi biên tập, cập nhật thông tin trên báo chí và lưu giữ nội dung xuất bản trên không gian mạng trên hệ thống máy chủ theo quy định của Luật này về lưu chiểu báo chí điện tử.

4. Thực hiện thông báo với cơ quan quản lý nhà nước về báo chí khi mở các kênh nội dung của cơ quan báo chí trên không gian mạng và kết nối trực tuyến với hệ thống lưu chiểu của cơ quan quản lý nhà nước về báo chí để phục vụ việc đo kiểm xu hướng thông tin trên không gian mạng theo quy định của Chính phủ.

Mục 2
THÔNG TIN TRÊN BÁO CHÍ

Điều 31. Cung cấp thông tin cho báo chí

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có quyền và nghĩa vụ cung cấp thông tin cho báo chí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã cung cấp. Cơ quan báo chí phải sử dụng chuẩn xác nội dung thông tin được cung cấp và phải nêu rõ xuất xứ nguồn tin.

2. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có quyền từ chối cung cấp thông tin cho báo chí trong các trường hợp sau đây:

a) Thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và bí mật khác theo quy định của pháp luật;

b) Thông tin về vụ án đang điều tra hoặc chưa xét xử, trừ trường hợp cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan điều tra cần thông tin trên báo chí những vấn đề có lợi cho hoạt động điều tra và công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm;

c) Thông tin về vụ việc đang trong quá trình thanh tra chưa có kết luận thanh tra; vụ việc đang trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo; những vấn đề tranh chấp, mâu thuẫn giữa các cơ quan nhà nước đang trong quá trình giải quyết, chưa có kết luận chính thức của người có thẩm quyền mà theo quy định của pháp luật chưa được phép công bố.

3. Đối với vụ án đang trong quá trình điều tra, truy tố mà chưa được xét xử, các vụ việc tiêu cực hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhưng chưa có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, báo chí có quyền thông tin theo các nguồn tài liệu của mình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin.

4. Cơ quan báo chí và nhà báo có quyền và nghĩa vụ không tiết lộ người cung cấp thông tin, trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và tương đương trở lên, Thủ trưởng Cơ quan điều tra Bộ Công an, Thủ trưởng Cơ quan điều tra Công an

cấp tỉnh phục vụ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và tương đương trở lên, Thủ trưởng Cơ quan điều tra Bộ Công an, Thủ trưởng Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức bảo vệ người cung cấp thông tin; các cơ quan bảo vệ pháp luật có trách nhiệm phối hợp với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và tương đương trở lên, Thủ trưởng Cơ quan điều tra Bộ Công an, Thủ trưởng Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh bảo vệ người cung cấp thông tin.

5. Cơ quan hành chính nhà nước có trách nhiệm cử người phát ngôn, thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí định kỳ và đột xuất, bất thường.

Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 32. Trả lời trên báo chí

1. Người đứng đầu cơ quan báo chí có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trả lời vấn đề mà tổ chức, công dân nêu ra trên báo chí.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thông báo cho cơ quan báo chí biết biện pháp giải quyết ý kiến, kiến nghị, phản ánh, phê bình, khiếu nại, tố cáo do cơ quan báo chí chuyển đến.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Trả lời phỏng vấn trên báo chí

1. Người phỏng vấn phải thông báo trước cho người được phỏng vấn biết mục đích, yêu cầu và câu hỏi phỏng vấn; trường hợp cần phỏng vấn trực tiếp, không có sự thông báo trước thì phải được người trả lời phỏng vấn đồng ý.

2. Sau khi phỏng vấn, trên cơ sở thông tin, tài liệu của người trả lời cung cấp, người phỏng vấn có quyền thể hiện bằng các hình thức phù hợp. Người phỏng vấn phải thể hiện chính xác, trung thực nội dung trả lời của người được phỏng vấn. Người được phỏng vấn có quyền yêu cầu xem lại nội dung trả lời trước khi đăng, phát. Cơ quan báo chí và người phỏng vấn phải thực hiện yêu cầu đó.

3. Nhà báo không được dùng những ý kiến phát biểu tại hội nghị, hội thảo, các cuộc gặp gỡ, trao đổi, nói chuyện có nhà báo tham dự để chuyển thành bài phỏng vấn nếu không được sự đồng ý của người phát biểu.

4. Cơ quan báo chí, người phỏng vấn và người trả lời phỏng vấn phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đăng, phát trên báo chí.

Điều 34. Cải chính trên báo chí

1. Cơ quan báo chí thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, uy tín, danh dự, nhân phẩm của cá nhân thì phải đăng, phát lời cải chính, xin lỗi trên báo chí và thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

2. Khi có văn bản kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vụ việc mà báo chí đã đăng, phát là sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của

cơ quan, tổ chức, uy tín, danh dự, nhân phẩm của cá nhân thì cơ quan báo chí phải đăng, phát phần nội dung kết luận đó.

3. Cơ quan báo chí phải thông báo cho cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp vận hành trang thông tin điện tử tổng hợp có thỏa thuận sử dụng tin, bài để gỡ bỏ thông tin sai sự thật và thực hiện cải chính, xin lỗi theo quy định.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 35. Gỡ bỏ thông tin vi phạm, thu hồi sản phẩm báo chí in

1. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí có quyền yêu cầu cơ quan báo chí gỡ bỏ ngay thông tin trên sản phẩm báo chí có nội dung vi phạm đối với báo chí điện tử, kênh nội dung của cơ quan báo chí trên không gian mạng, nền tảng số báo chí quốc gia hoặc ra quyết định thu hồi sản phẩm báo chí in.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 36. Phản hồi thông tin

1. Khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có căn cứ cho rằng cơ quan báo chí thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm của mình hoặc gây hiểu nhầm làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự, nhân phẩm của mình thì có quyền nêu ý kiến phản hồi bằng văn bản đến cơ quan báo chí, cơ quan chủ quản báo chí, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí hoặc khởi kiện tại Tòa án.

2. Cơ quan báo chí phải đăng, phát ý kiến phản hồi của cơ quan, tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp ý kiến phản hồi của cơ quan, tổ chức, cá nhân trái pháp luật, xúc phạm đến uy tín của cơ quan báo chí, uy tín, danh dự, nhân phẩm của tác giả tác phẩm báo chí. Trường hợp không đăng, phát ý kiến phản hồi, cơ quan báo chí phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do để cơ quan, tổ chức, cá nhân biết.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 37. Họp báo

1. Cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam có quyền tổ chức họp báo để cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định của Chính phủ.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về báo chí có quyền đình chỉ cuộc họp báo nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc nội dung họp báo có thông tin quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 8 của Luật này.

Điều 38. Quảng cáo trên báo chí

Báo chí được đăng, phát quảng cáo. Việc đăng, phát quảng cáo trên báo chí phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định của pháp luật về quảng cáo.

Điều 39. Quyền tác giả trong lĩnh vực báo chí

1. Cơ quan báo chí phải thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan khi đăng, phát tác phẩm báo chí.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm báo chí của cơ quan báo chí phải có thỏa thuận với cơ quan báo chí theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Cơ quan báo chí, tác giả tác phẩm báo chí sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ trong hoạt động báo chí phải tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, trí tuệ nhân tạo và đạo đức nghề nghiệp.

4. Chính phủ quy định chi tiết về trách nhiệm của cơ quan báo chí trong việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo.

Điều 40. Các thông tin phải ghi, thể hiện trên sản phẩm báo chí

1. Các thông tin phải ghi, thể hiện trên sản phẩm báo chí:

a) Tên cơ quan báo chí, tên cơ quan chủ quản báo chí, người đứng đầu cơ quan báo chí đối với báo chí in, báo chí điện tử;

b) Nhạc hiệu, biểu tượng đối với phát thanh, truyền hình;

c) Cụm từ "tạp chí" đối với tạp chí.

2. Chính phủ quy định chi tiết điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 41. Bảo vệ nội dung các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, nội dung báo chí điện tử

Phát thanh, truyền hình, báo chí điện tử có quyền sử dụng các biện pháp kỹ thuật bảo vệ nội dung các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, nội dung báo chí điện tử.

Mục 3
IN, PHÁT HÀNH VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

Điều 42. In báo chí

Cơ sở in có giấy phép in báo, tạp chí theo quy định của pháp luật về xuất bản có trách nhiệm thực hiện hợp đồng đã ký kết với cơ quan báo chí, bảo đảm thời gian phát hành báo chí.

Điều 43. Phát hành báo chí

1. Cơ quan báo chí được tổ chức phát hành báo chí hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân phát hành báo chí.

2. Cơ quan chủ quản báo chí, cơ quan báo chí, tổ chức, cá nhân tham gia phát hành báo chí, tổ chức được phép xuất khẩu, nhập khẩu báo chí có trách nhiệm thực hiện quyết định thu hồi sản phẩm báo chí in của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan báo chí và tổ chức phát hành có sản phẩm báo chí in bị thu hồi phải chịu toàn bộ chi phí liên quan đến việc thu hồi.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định giá cước tối đa với dịch vụ bưu chính công ích phát hành báo chí công ích.

Điều 44. Cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

1. Hãng truyền hình nước ngoài cung cấp kênh chương trình nước ngoài vào Việt Nam có thu phí bản quyền nội dung phải thông qua đại lý được ủy quyền tại Việt Nam để thực hiện việc đăng ký cung cấp kênh chương trình phát thanh, kênh chương trình truyền hình và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước Việt Nam.

2. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình phát thanh, kênh chương trình truyền hình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền do Chính phủ quy định.

Điều 45. Cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình

1. Đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình phải bảo đảm truyền dẫn, phát sóng, truyền tải nguyên vẹn nội dung thông tin của cơ quan báo chí.

2. Đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá có trách nhiệm bảo đảm thời gian, thời lượng, phạm vi cung cấp dịch vụ; chất lượng truyền dẫn, phát sóng, truyền tải các kênh chương trình phát thanh, kênh chương trình truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia, địa phương.

3. Đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền phải có giấy phép cung cấp dịch vụ do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp trước khi hoạt động.

4. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá và điều kiện, hồ sơ, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh, giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền do Chính phủ quy định.

Mục 4
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU BÁO CHÍ VÀ HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ CỦA NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 46. Xuất khẩu, nhập khẩu báo chí

1. Báo chí đăng, phát, xuất bản hợp pháp tại Việt Nam được phép xuất khẩu ra nước ngoài. Việc xuất khẩu có thể do cơ quan báo chí hoặc doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh xuất nhập khẩu thực hiện.

2. Việc nhập khẩu báo chí in được thực hiện thông qua cơ quan báo chí và cơ sở kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu được cấp giấy phép.

3. Trước khi nhập khẩu báo chí in, cơ quan báo chí và cơ sở kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu phải đăng ký danh mục báo chí in nhập khẩu với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở hoặc nơi có cửa khẩu mà báo chí in được nhập khẩu.

4. Người đứng đầu cơ quan báo chí và cơ sở kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu phải tổ chức kiểm tra nội dung báo chí nhập khẩu trước khi phát hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung báo chí mà mình nhập khẩu.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 47. Hoạt động báo chí của cơ quan báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam

1. Mọi hoạt động báo chí và hoạt động liên quan đến báo chí của cơ quan thông tấn, báo chí in, báo chí điện tử, phát thanh, truyền hình của nước ngoài (sau đây gọi chung là báo chí nước ngoài); của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên chính phủ và các cơ quan khác của nước ngoài được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự ở Việt Nam (sau đây gọi chung là cơ quan đại diện nước ngoài) và cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ và các tổ chức nước ngoài khác tại Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức nước ngoài) chỉ được phép tiến hành sau khi có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 5
BẢN TIN, ĐẶC SAN

Điều 48. Xuất bản bản tin

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam được xuất bản bản tin để thông tin về hoạt động nội bộ, hướng dẫn nghiệp vụ, kết quả nghiên cứu, ứng dụng, kết quả các cuộc hội thảo, hội nghị của mình.

2. Thời gian hiệu lực của giấy phép xuất bản bản tin được quy định trong từng giấy phép nhưng không quá 01 năm kể từ ngày cấp.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam xuất bản bản tin phải thực hiện lưu chiểu bản tin theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Giấy phép xuất bản bản tin của cơ quan, tổ chức của trung ương, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp.

Giấy phép xuất bản bản tin của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của tỉnh, thành phố do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp.

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra bản tin lưu chiểu của cơ quan, tổ chức của trung ương, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra bản tin lưu chiểu của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của tỉnh, thành phố.

6. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp giấy phép xuất bản bản tin do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

Điều 49. Xuất bản đặc san

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam được xuất bản đặc san để thông tin theo sự kiện, chủ đề.

2. Thời gian hiệu lực của giấy phép xuất bản đặc san được quy định trong từng giấy phép nhưng không quá 01 năm kể từ ngày cấp.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam xuất bản đặc san phải thực hiện lưu chiểu đặc san theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Giấy phép xuất bản đặc san của cơ quan, tổ chức của trung ương, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp.

Giấy phép xuất bản đặc san của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của tỉnh, thành phố do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp.

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra đặc san lưu chiểu của cơ quan, tổ chức của trung ương, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra đặc san lưu chiểu của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của tỉnh, thành phố.

6. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp giấy phép xuất bản đặc san do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 50. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Quy định tại khoản 4 Điều 16 và khoản 4 Điều 28 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Quy định về điều kiện xét cấp thẻ nhà báo lần đầu phải qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí, đạo đức nghề nghiệp tại điểm c khoản 2 Điều 28 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

4. Luật Báo chí số 103/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 93/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại Điều 51 của Luật này.

Điều 51. Điều khoản chuyển tiếp

Cơ quan báo chí trực thuộc tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đã được cấp giấy phép hoạt động báo chí trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động cho đến khi giấy phép hết hiệu lực.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn